

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030

Thái Nguyên, 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại
Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 về việc phê duyệt Điều
chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030)*

Số: *3237* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày *20* tháng *11* năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 892/TTr-STNMT ngày 14 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD.

Thuat.QHKH/2023

(Chữ ký)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



Biểu số 01: DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 3237 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)=(6)+(7)	(9)	
	Tổng diện tích tự nhiên		22.211,63	100,00	22.211,63			22.211,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.710,61	61,73	10.390,47			10.390,47	46,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808,67	27,78	2.474,49			2.474,49	23,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.467,95	18,00	1.592,88			1.592,88	15,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.458,04	10,63		1.160,32		1.160,32	11,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.653,07	41,23	5.031,13			5.031,13	48,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	567,50	4,14	254,26			254,26	2,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.906,09	13,90	1.184,41			1.184,41	11,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,88	2,13		222,05		222,05	2,14
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37	0,19		63,82		63,82	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.434,72	37,97	11.789,83			11.789,83	53,08
2.1	Đất quốc phòng	CQP	291,36	3,45	349,40			349,40	2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	122,78	1,46	166,80			166,80	1,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,85	0,33	421,13			421,13	3,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,50	0,60	263,56			263,56	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	503,07	5,96	512,38			512,38	4,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	475,00	5,63	511,09			511,09	4,34
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	147,36	1,75		282,61		282,61	2,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,53	41,48	4.967,47			4.967,47	42,13
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.759,10	20,86	2.749,66			2.749,66	23,32
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	878,15	10,41	887,73			887,73	7,53
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	68,59	0,81	84,48			84,48	0,72
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	40,91	0,49	63,84			63,84	0,54
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	409,24	4,85	478,47			478,47	4,06
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	0,12	258,05			258,05	2,19
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	26,97	0,32	73,78			73,78	0,63
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV	2,44	0,03	33,01			33,01	0,28
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,73	0,23	20,25			20,25	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)=(6)+(7)	(9)
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	239,84	2,84	270,82		270,82	0,02
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,66	0,02		5,54	5,54	0,58
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH	8,69	0,10		8,69	8,69	0,17
2.9.13	Đất chợ	DCH	13,42	0,16		13,57	13,57	2,30
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK	19,32	0,23		19,32	19,32	0,05
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,27			0,26	0,26	0,07
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			2,64		2,64	0,12
2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,55	0,02	2,06		2,06	0,16
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,95	0,62	68,00		68,00	0,58
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	0,04		3,12	3,12	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,70	1,00		248,77	248,77	2,11
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,34	11,04	1.483,99		1.483,99	12,59
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1.426,14	16,91	1.808,99		1.808,99	15,34
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,48	0,49	52,84		52,84	0,45
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,73	0,36	31,25		31,25	0,27
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,32	0,10		8,34	8,34	0,07
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,82	7,63		518,50	518,50	4,40
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,76	1,11		70,47	70,47	0,60
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,02		16,41	16,41	0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,30	0,30	31,33		31,33	0,14

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT***(Kèm theo Quyết định số: 3257 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bầm
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(36)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.355,91	54,86	17,22	102,45	308,77	199,03	19,38	62,90	8,55	113,58	3,00	23,30	37,03	62,25	122,39	59,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.247,29	23,42	6,54	42,84	158,28	99,20	6,60	30,12		82,52	0,95	11,99	12,43	28,30	65,57	31,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	847,57	22,55	6,03	29,13	133,20	70,66	3,62	21,62		71,25	0,05	5,49	9,42	23,07	31,56	13,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	292,71	6,78	0,46	5,78	29,87	12,39	1,43	8,32	1,42	11,40		0,82	4,31	21,95	17,55	13,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	865,78	22,20	2,95	28,90	99,77	36,26	10,20	18,22	4,63	19,04	1,81	8,51	13,73	10,91	29,05	11,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	300,15															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	576,45	1,81	7,25	22,94	12,30	49,42	0,48	3,33	1,24			1,69	5,63		7,89	0,18
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,82	0,65	0,02	2,00	8,55	1,48	0,67	2,90	1,26	0,62	0,23	0,28	0,94	1,09	0,56	3,34
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,71					0,28									1,77	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244,14		12,15	27,50	17,21	119,61										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,05															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	13,09															
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	181,00		12,15	27,50	17,21	119,61										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	266,44	1,50	0,01	11,45	33,07		7,65	7,97	1,04	8,43		0,62	8,96	15,94	10,20	9,62

**Biểu số 02: DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT***(Kèm theo Quyết định số: 3237 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
			Xã Phúc Hà	Xã Phúc Triu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cẩm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đồng Liên
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	76,74	499,95	349,06	117,39	9,07	26,14	20,88	23,19	253,50	0,78	91,56	32,32	203,56	160,14	254,75	18,12	24,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,52	81,47	52,34	11,10		10,61	15,61	2,49	111,52		43,17	9,81	78,70	55,75	141,34	5,20	13,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,40</i>	<i>59,49</i>	<i>24,82</i>	<i>8,73</i>		<i>8,35</i>	<i>10,86</i>	<i>1,26</i>	<i>65,18</i>		<i>19,54</i>	<i>7,97</i>	<i>61,82</i>	<i>49,54</i>	<i>83,31</i>		<i>3,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,87	26,45	14,20	3,35	1,28	5,12	0,26	0,28	23,71	0,56	6,63	3,97	11,53	22,48	26,10	1,78	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	48,33	118,05	40,10	21,46	4,21	8,07	4,97	19,75	83,15	0,22	7,57	13,70	73,98	32,64	55,67	11,12	5,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		208,04	92,11														
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,27	55,34	145,66	81,48	1,11	2,00			26,89		32,98	4,40	34,62	45,85	23,90		1,77
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,75	10,61	4,65		2,46	0,34	0,04	0,67	8,23		0,73	0,45	4,73	3,41	6,54	0,03	0,58
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											0,47				1,19		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			10,05	28,09	20,00									5,00				4,54
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		10,05	15,00	20,00									5,00				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)			13,09														
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	4,54
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,01	10,64	20,86		3,64	6,20	1,54	1,52	19,71	11,19	14,73		5,80	17,12	32,88	4,14	

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC BẢNG	6
Phần I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	7
I. Căn cứ pháp lý để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	9
II. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, môi trường tác động đến việc sử dụng đất	12
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	12
2.1.1. Vị trí địa lý.....	12
2.1.2. Địa hình	12
2.1.3. Khí hậu	13
2.1.4. Thủy văn.....	14
2.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	14
2.1.6. Thực trạng môi trường	16
2.1.7. Đánh giá chung	17
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.	17
2.2.1. Tăng trưởng kinh tế.....	17
2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	19
2.2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực.....	19
2.2.4. Dân số và lao động.....	22
2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	22
2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	25
2.2.7. Đánh giá chung	28
2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	29
III. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình quản lý, sử dụng đất và biến động sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh.....	30
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	30
3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện.....	30
3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính	31
3.1.3. Khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất	31

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	32
3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.	32
3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	33
3.1.7. Công tác đăng ký, cấp GCNQSD đất, quản lý hồ sơ địa chính	33
3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai	33
3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	34
3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.....	34
3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất....	34
3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai	35
3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	35
3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai	36
3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai	36
3.1.16. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân.....	37
3.1.17. Bài học kinh nghiệm	37
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.	38
3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất	38
3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020.....	45
3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất .	50
3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường việc sử dụng đất	50
3.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	51
3.3.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính và giải pháp khắc phục.....	52
IV. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	53
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	53
4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020	53
4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch	53
4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất.....	58
4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.	60
4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	61

Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	63
I. Điều chỉnh định hướng sử dụng đất	63
1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.	63
1.1.1. Mục tiêu tổng quát và dài hạn	63
1.1.2. Các quan điểm phát triển cụ thể đối với thành phố	63
1.2. Quan điểm sử dụng đất	64
II. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	65
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội	65
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	65
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế	66
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	69
III. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường	105
3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	105
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	105
3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	105
3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	106
3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.	106
3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	106
Phần IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	108
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	108
1.1. Các biện pháp nhằm hạn chế rửa trôi đất, hủy hoại đất.....	108
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất.....	108
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	109

2.1. Giải pháp tổ chức thực hiện	109
2.2. Giải pháp về vốn đầu tư	109
2.3. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ.....	110
2.4. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất	111
2.5. Giải pháp thực hiện cho một số loại đất	111
2.5.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	111
2.5.1. Nhóm đất phi nông nghiệp	112
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	113
I. Kết luận.....	113
II. Kiến nghị	114
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	115

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Thái Nguyên năm 2020	38
Bảng 2. Biến động đất đai thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2010 – 2020	46
Bảng 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2010-2020	58
Bảng 4: Một số chỉ tiêu đối với đô thị loại I.....	68

Phần I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý nhà nước về đất đai được quy định tại Luật Đất đai 2013. Quy hoạch sử dụng đất là việc phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính trong một khoảng thời gian xác định.

Với quy hoạch sử dụng đất đai, đối tượng của quy hoạch là đất đai yếu tố đầu vào cho mọi hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Do đó quy hoạch sử dụng đất giữ vai trò trung tâm trong hệ thống quy hoạch của Nhà nước. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, tiềm năng đất đai, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm phân bổ hợp lý quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực. Việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 do UBND thành phố Thái Nguyên thực hiện theo văn bản số 3512/UBND-CNN ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh thời kỳ 2021-2025 và được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt theo quyết định số 2757/QĐ/UBND ngày 26/8/2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030.

Thực hiện Văn bản số 2526/UBND-CNN ngày 09 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030; Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, nhằm đảm bảo quản lý

chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp quy hoạch cấp tỉnh, phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên và các yêu cầu khác có liên quan. UBND thành phố Thái Nguyên chỉ đạo tổ chức và thực hiện dự án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 nhằm phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của tỉnh Thái Nguyên và cả nước với mục tiêu:

- Điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2030 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.

- Phân bổ, điều chỉnh sử dụng quỹ đất đai, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn, dài hạn của các cấp, các ngành phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thành phố.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh; Đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố và của tỉnh.

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; Đảm bảo phát triển bền vững.

- Đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đảm bảo thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, của tỉnh; Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất

hiện tại và tương lai của các ngành trên địa bàn thành phố có hiệu quả kinh tế - xã hội cao nhất.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Luật Đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Luật số 60/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Nghị quyết số 39/2021/ND-QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 37/2019/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết

một số điều của Luật Thủy lợi;

Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Quyết định 222/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030;

Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đê điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016;

Quyết định số 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09 tháng 3 năm 2022 phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 5203/QĐ-BNN TCTL ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt quy hoạch thủy lợi lưu vực sông Cầu, sông Thương giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 678/QĐ-BNN-TL ngày 22/02/2023 phê duyệt Dự án sửa chữa, nâng cấp Hệ thống thủy lợi Thác Huông tỉnh Bắc Giang – Thái Nguyên;

Quyết định số 2603/QĐ-BNN-TL ngày 29/6/2023 phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng dự án thành phần số 1: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước.

Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục hồ, ao, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2006;

Quyết định số 1518/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thái Nguyên năm 2013 và đến năm 2020;

Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 1232/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 2757/QĐ/UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 26 tháng 8 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố danh mục hồ, ao đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Công văn số 2526/UBND-TH ngày 09/6/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc lập Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Thái Nguyên, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

Quyết định số 11966/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt nhiệm vụ dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật của tỉnh Thái Nguyên. Có tọa độ địa lý từ 21⁰ đến 22⁰27' vĩ độ Bắc; 105⁰25' đến 106⁰14' kinh độ Đông, nằm cách trung tâm Hà Nội 80 km về phía Bắc, có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đại Từ, huyện Phú Lương, huyện Đông Hồ;
- Phía Nam giáp thành phố Sông Công;
- Phía Tây giáp huyện Đại Từ;
- Phía Đông giáp huyện Phú Bình.

Thành phố có vị trí chiến lược, quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Nguyên và các tỉnh miền núi phía Bắc. Là trung tâm giao lưu văn hoá của vùng Việt Bắc, là đầu mối giao thông trực tiếp liên hệ giữa các tỉnh miền xuôi nhất là thủ đô Hà Nội với các tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam: Cao Bằng, Bắc Kạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Ninh, Bắc Giang. Với vị trí địa lý như trên, thành phố Thái Nguyên có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế xã hội không chỉ trong hiện tại mà cả tương lai, nhất là trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và trở thành một đô thị trung tâm của khu vực trung du miền núi phía Bắc.

2.1.2. Địa hình

Địa hình của thành phố Thái Nguyên được coi như miền đồng bằng riêng của tỉnh Thái Nguyên. Ruộng đất tập trung ở hai bên bờ sông Cầu và sông Công được hình thành bởi sự bồi tụ phù sa của hai con sông này. Tuy nhiên, vùng này vẫn mang tính chất, dáng dấp của địa mạo trung du với kiểu bậc thềm phù sa và bậc thang nhân tạo, thềm phù sa mới và bậc thềm pha tích (đất dốc tụ). Khu vực

trung tâm thành phố tương đối bằng phẳng, địa hình còn lại chủ yếu là đồi bát úp, càng về phía Tây bắc thành phố càng có nhiều đồi núi cao.

Nhìn chung, địa hình thành phố khá đa dạng phong phú, một mặt tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mặt khác tạo điều kiện cho phát triển nông nghiệp phù hợp với kinh tế trang trại kết hợp giữa đồi rừng, cây ăn quả và các loại cây công nghiệp khác như chè, các loại cây lấy gỗ.

2.1.3. Khí hậu

Thành phố Thái Nguyên nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang những đặc điểm chung của khí hậu miền Bắc nước ta, được chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Theo số liệu của trạm khí tượng thủy văn Thái Nguyên giai đoạn 2010 - 2020 cho biết: nhiệt độ trung bình trong năm là 22,8⁰C, nhiệt độ tối cao tuyệt đối là 39,5⁰C, nhiệt độ tối thấp tuyệt đối là 2⁰C.

Lượng mưa trung bình trong năm là 1.825 mm, cao nhất là 2.270 mm, thấp nhất là 1.370 mm, lượng mưa phân bố không đồng đều giữa các mùa trong năm. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa khá lớn nhưng không đều và tập trung vào các tháng 6,7,8 chiếm 80 – 85% lượng mưa cả năm.

Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa này thường có gió mùa đông bắc, tiết trời khô hanh, mưa ít gây hạn hán, rét đậm kéo dài gây nhiều khó khăn trong sản xuất. Tuy nhiên, khí hậu mùa này rất phù hợp để phát triển các loại cây ôn đới như su hào, cải bắp, cải làn, xà lách, hoa ly.

Hướng gió chính là gió mùa đông bắc, tốc độ gió trung bình 3,0m/s, độ ẩm không khí trung bình năm là 82%, lượng nước bốc hơi bình quân trong năm là 705 mm, tổng số giờ nắng khoảng 250,2 giờ, năng lượng bức xạ đạt 110kcal/cm²/năm

Như vậy, khí hậu thành phố Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững, thuận lợi cho phát triển ngành nông-lâm nghiệp và là nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm.

2.1.4. Thủy văn

2.1.4.1. Chế độ thủy văn mùa lũ

Mùa lũ trên các sông ở thành phố Thái Nguyên bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, xuất hiện vào đầu tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 10, đầu tháng 11, tỷ lệ xuất hiện lũ nhiều vào các tháng 6,7,8 và 9. Số trận lũ trung bình 1 năm từ 1,5 - 2,0 trận. Thời gian duy trì mực nước lũ ở cấp báo động 3 bình quân từ 25 - 34 ngày đối với sông Cầu và 7 ngày đối với sông Công. Còn ở cấp báo động 2 thì bình quân 30 - 55 ngày ở sông Cầu và 11 ngày ở sông Công.

Lượng nước trên các sông trong mùa lũ thường chiếm trên 75% lượng nước cả năm. Trong mùa lũ, phân phối dòng chảy của các tháng không đều. Lũ lớn thường tập trung vào giữa mùa lũ đối với hệ thống sông Cầu và vào cuối mùa lũ đối với hệ thống sông Công. Ba tháng có lượng dòng chảy lớn nhất với sông Cầu là tháng 6,7,8, còn đối với sông Công là tháng 7,8,9. Lượng dòng chảy 1 tháng lớn nhất của cả 2 sông đều xuất hiện vào tháng 8 chiếm khoảng 21% lượng dòng chảy trong năm (trên sông Cầu tại thác Bưởi là 128 m³/s và trên sông Công tại Tân Cương là 39,2 m³/s). Đỉnh lũ lớn nhất ở hệ thống sông Cầu lên tới 28,28 m ở Gia Bầy; 11,35 m ở Chã và ở hệ thống sông Công là 30,2 m ở Tân Cương.

2.1.4.2. Chế độ thủy văn mùa cạn

Nhìn chung trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, mùa cạn của các sông, suối kéo dài khoảng 4 tháng (từ tháng 12 đến tháng 3). Thời điểm bắt đầu và kết thúc của mùa cạn ít biến đổi giữa các khu vực, thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào cuối tháng 4. Lượng nước trên sông trong các tháng này bình quân mỗi tháng chỉ bằng 1,5 - 2,0% tổng lượng nước trên sông cả năm. Do đó trong các tháng mùa cạn nước trên sông suối thường không đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn.

2.1.5. Các nguồn tài nguyên

2.1.5.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, thành phố Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên là 22.211,63ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp có 13.710,61ha

chiếm 61,73% tổng diện tích tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 8.434,72ha chiếm 37,79% tổng diện tích tự nhiên và đất chưa sử dụng có 66,30 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, với đặc điểm địa hình đa dạng, đất đai phong phú, cho phép thành phố Thái Nguyên phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế, đặc biệt là chè và các sản phẩm nông nghiệp khác như rau, hoa, cây cảnh... Tuy nhiên, những năm gần đây diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp dần do quá trình đô thị hóa, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu đô thị mới...điều đó đòi hỏi cần phải nhanh chóng hình thành các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, sản xuất theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu về nông sản phẩm của thành phố và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

2.1.5.2. Tài nguyên nước

- *Sông Cầu*: Có chiều dài 288 km, diện tích lưu vực 6.030km², tổng lượng nước của sông khoảng 4,5 tỷ m³/năm). Sông được bắt nguồn từ huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn) chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam qua Phú Lương, Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên, Phú Bình gặp sông Công tại Phù Lôi huyện Phở Yên. Độ cao bình quân lưu vực 190 m, mật độ lưới sông 0,95 km/km², độ dốc trung bình 16,1%, chiều rộng lưu vực trung bình 31 km, hệ số uốn khúc 2,02 và lưu lượng trung bình 153m³/s. Chiều dài của sông chảy qua địa phận Thái Nguyên khoảng 110 km; lượng nước đến bình quân khoảng 2,28 tỷ m³/năm.

Hiện tại đã xây dựng hệ thống thủy nông sông Cầu (trong đó có đập Thác Huống) tưới cho 24.000 ha lúa 2 vụ thuộc huyện Phú Bình và Hiệp Hòa, Tân Yên (Bắc Giang).

- *Sông Công*: Là phụ lưu cấp I của sông Cầu, diện tích lưu vực 951 km², sông có chiều dài là 96 km, bắt nguồn từ vùng núi Bá Lá huyện Định Hóa chảy dọc theo chân núi Tam Đảo. Toàn bộ chiều dài của sông nằm trọn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Dòng sông này đã được ngăn lại ở Đại Từ tạo thành hồ Núi Cốc (có mặt nước rộng khoảng 2.500 ha, chứa được 175 triệu m³ nước) nhằm điều hòa dòng chảy và cung cấp nước tưới cho 12.000 ha đất canh tác, nước sinh hoạt cho thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Lưu vực sông có độ

cao trung bình 224 m, độ dốc 27,3% (rất cao so với các sông khác); tổng lượng nước sông khoảng 794.106m³, lưu lượng trung bình năm 25m³/s và modul dòng chảy năm vào khoảng 26 l/s.km².

2.1.5.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích rừng của thành phố là 2.757,29 ha, chiếm 12,42% diện tích tự nhiên; trong đó rừng sản xuất có 1906,09 ha chiếm 8,58% diện tích tự nhiên; rừng phòng hộ có 567,50 ha chiếm 2,55% diện tích tự nhiên, thành phố không có rừng đặc dụng.

Nhìn chung, rừng ở thành phố Thái Nguyên chủ yếu là rừng nghèo, rừng trung bình còn ít. Trong những năm gần đây công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc nên diện tích trồng rừng mới được tăng lên, đã nâng cao độ che phủ của rừng, bảo vệ đất, cải thiện môi trường sinh thái.

2.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản của thành phố Thái Nguyên không nhiều, chủ yếu là than và khoáng sản vật liệu xây dựng:

- Than: Trên địa bàn thành phố có mỏ than Khánh Hòa (thuộc Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam) có trữ lượng khoảng 46 triệu tấn.

- Nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng: Có đá xây dựng, cát sỏi....trong đó sét làm gạch ngói chủ yếu nằm tại Núi Voi và cát sỏi dùng cho xây dựng.

2.1.5.5. Tài nguyên nhân văn

Thành phố Thái Nguyên hiện có 32 đơn vị hành chính trong đó có 21 phường và 11 xã với số dân 348.192 người. Trên địa bàn thành phố có đông đảo đội ngũ sinh viên, học sinh các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Đây là nguồn lực có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phục vụ sự nghiệp phát triển của thành phố, của tỉnh và cả nước.

2.1.6. Thực trạng môi trường

Những năm qua, công tác quản lý bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố đã được quan tâm, chú trọng nên đã đạt nhiều kết quả tích cực, nhiều biện pháp,

giải pháp được xây dựng, đề xuất nhằm ngăn chặn, giảm thiểu, khắc phục ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên do tốc độ phát triển kinh tế xã hội, quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa và gia tăng dân số... đã làm gia tăng chất thải gây ô nhiễm môi trường, do khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên làm suy giảm chất lượng môi trường trong đó có môi trường đất.

2.1.7. Đánh giá chung

- Vị trí địa lý và kinh tế - chính trị của thành phố Thái Nguyên là một trong những lợi thế quan trọng nhất trong phát triển kinh tế, xã hội. Với đầy đủ phương thức vận tải bằng đường bộ, đường thủy và đường sắt, có Quốc lộ 3, 1B, Quốc lộ 37, cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Thái Nguyên - Bắc Kạn, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, giao lưu với Hà Nội và các địa phương khác.

- Vai trò trung tâm của thành phố đối với tỉnh Thái Nguyên và vùng trung du miền núi phía Bắc được khẳng định qua thực tiễn phát triển và được thể chế hoá bằng các văn bản pháp lý. Đây là cơ hội lớn cho việc phát triển thành phố trong tương lai.

- Điều kiện đất đai phù hợp với nhiều loại cây trồng, nên có thể phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp làm tiền đề để phát triển công nghiệp chế biến nhất là sản phẩm chè đặc sản, tạo cơ sở thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Địa bàn thành phố với nhiều di tích danh thắng nếu được đầu tư sẽ thu hút được lượng du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng gấp nhiều lần so với hiện nay.

- Tốc độ đô thị hóa nhanh, cơ sở hạ tầng đô thị chưa đồng bộ; nguồn vốn đầu tư còn hạn chế; khu đô thị cũ tập trung đông dân cư, ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Tài nguyên khoáng sản tuy có nhưng trữ lượng nhỏ, rải rác không thuận lợi cho đầu tư khai thác và chế biến quy mô lớn.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế, xã hội.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế

Thành phố Thái Nguyên được xác định là một trong những trung tâm kinh tế, có vai trò quan trọng trong việc tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng trung du miền núi phía Bắc. Trong những năm qua, thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, thành phố đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Tốc độ phát triển kinh tế năm sau cao hơn năm trước.

Thành phố đã triển khai có hiệu quả các chương trình, mục tiêu của Chính phủ và của tỉnh, tạo thế và lực mới cho việc phấn đấu hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ năm 2020. Hệ thống văn bản pháp luật của Đảng và Nhà nước được triển khai kịp thời. Các đề án của thành phố được ban hành và thực hiện đồng bộ tạo môi trường đầu tư thông thoáng cho các thành phần kinh tế phát triển một cách bình đẳng. Thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư, nhất là khu vực kinh tế tư nhân. Kết quả đạt được một số chỉ tiêu trong giai đoạn 2015 - 2020 như sau:

1. Tốc độ tăng trưởng của các ngành sản xuất bình quân đạt 15,75%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ - thương mại đạt 18,15%; công nghiệp, xây dựng đạt 15,4%; nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 10,7%.

2. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương đến năm 2020 đạt 10.133 tỷ đồng.

3. Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất nông nghiệp trồng trọt bình quân năm 2020 đạt 140 triệu đồng/năm.

4. Thu ngân sách nhà nước bình quân hằng năm tăng 16,5%, trong đó năm 2020 đạt 2.437 tỷ đồng.

5. Giải quyết việc làm mới bình quân hằng năm cho 5.525 lao động; giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4,53% năm 2010 xuống còn 0,7% năm 2020.

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2015-2020 cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch giảm cơ cấu ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, tăng cơ cấu ngành công nghiệp và thương mại dịch vụ. Cơ cấu giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu đến năm 2020 như sau:

- Công nghiệp - xây dựng: năm 2015 chiếm 47,53% đến năm 2020 chiếm 75,0%;

- Thương mại - dịch vụ: năm 2015 chiếm 49,27% đến năm 2020 chiếm 20,0%;
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản: năm 2015 chiếm 3,2% đến năm 2020 chiếm 5,0%.

2.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Giai đoạn 2010 - 2020 cơ cấu kinh tế của thành phố có sự chuyển dịch, tăng cơ cấu ngành thương mại dịch vụ. Năm 2020, cơ cấu kinh tế của thành phố như sau:

- Công nghiệp, xây dựng: năm 2010 chiếm 47,53% đến năm 2020 chiếm 75,0%;
- Dịch vụ, thương mại: năm 2010 chiếm 39,27% đến năm 2020 chiếm 20,0%;
- Nông, lâm, thủy sản: năm 2010 chiếm 13,2% đến năm 2020 chiếm 5,0%.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2020, Nghị quyết ĐH Đảng bộ TPTN nhiệm kỳ 2015-2020)

2.2.3. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

Giai đoạn 2010 - 2020, Thành phố đã khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Các loại hình dịch vụ ngày càng được mở rộng, đa dạng phong phú, chất lượng dịch vụ từng bước được nâng cao, góp phần đưa dịch vụ trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Các ngành dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục - đào tạo, vận tải, viễn thông... được quan tâm tạo điều kiện phát triển. Thành phố đã hình thành hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và các cơ sở kinh doanh, dịch vụ từng bước đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

2.2.3.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến. Chỉ đạo đẩy mạnh việc áp dụng đồng bộ các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất góp phần tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, chuyên canh với những giống mới có năng suất, chất lượng cao như: Cây chè, ổi, hoa tươi... trong đó, tiếp tục xác định chè là cây trồng chủ lực,

có thể mạnh của địa phương. Năm 2020, trên địa bàn có 75 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, diện tích chè đạt 1.531 ha, sản lượng đạt 22.153 tấn. Giá trị sản phẩm trên 01 ha đất trồng trọt đạt 139,6 triệu đồng.

Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Một số giống vật nuôi mới có năng suất, chất lượng cao được đưa vào chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

Làng nghề truyền thống trên địa bàn được quan tâm phát triển, với 43 làng nghề, làng nghề truyền thống như: Làng nghề trồng hoa đào Cam Giá, làng nghề trồng hoa, cây cảnh xã Quyết Thắng, vùng sản xuất chè đặc sản Tân Cương...Đã hình thành phương thức liên kết, tiêu thụ nông sản, tạo việc làm mới cho lao động nông thôn, góp phần phát triển kinh tế. Chú trọng phát triển mô hình nông nghiệp đô thị; xây dựng và triển khai Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo với sự vào cuộc quyết liệt của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội; sự tham gia, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân. Thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2016 và được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.

2.2.3.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tập trung đầu tư các ngành công nghiệp theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch phát triển công nghiệp của vùng và cả nước. Từng bước cải tạo và di chuyển một số cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực trung tâm thành phố. Công nghiệp đã góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tăng thu ngân sách, giải quyết việc làm cho người lao động và nâng cao đời sống nhân dân.

Ưu tiên phát triển công nghiệp xây dựng theo hướng hiện đại, thân thiện

với môi trường. Quan tâm thu hút đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn; một số dự án sản xuất công nghiệp sử dụng công nghệ cao được triển khai như: Chế biến khoáng sản, xử lý chất thải công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất, lắp ráp linh kiện điện tử, sản phẩm thời trang may mặc... Chủ động tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Cụm công nghiệp Sơn Cẩm 1, Sơn Cẩm 3 được tích cực triển khai thực hiện với tổng mức đầu tư trên 700 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương năm 2020 đạt 10.133 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010). Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 37% so với năm 2019.

2.2.3.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Dịch vụ, thương mại tiếp tục khẳng định là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của thành phố. Đã khai thác có hiệu quả tiềm năng thế mạnh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được đẩy mạnh kết hợp với các hoạt động thương mại, dịch vụ truyền thống; một số ngành dịch vụ có lợi thế như công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính, ngân hàng, y tế, giáo dục được ưu tiên phát triển; đẩy mạnh xuất khẩu và hình thành một số mặt hàng sản phẩm mới. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về thị trường, quản lý giá, phí đúng quy định. Công tác chuyển đổi mô hình khai thác và quản lý hệ thống chợ trên địa bàn được tăng cường. Các hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và các cơ sở kinh doanh dịch vụ đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Năm 2020, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ, thương mại đạt 18,15% so với năm 2019. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân trên 15%/năm. Hiện nay, thành phố có trên 30.000 doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể đang hoạt động. Hệ thống các bệnh viện tuyến trung ương, tuyến tỉnh, các bệnh viện và cơ sở y tế tư nhân được đầu tư nâng cấp và mở rộng; một số mặt hàng thế mạnh của thành phố như: May mặc, sản phẩm chè, linh kiện điện tử... được mở rộng thị trường trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch, gắn phát triển du lịch với phát triển kinh tế - xã hội. Đã hình thành các tua, tuyến du lịch kết nối

với các điểm du lịch trong tỉnh. Hệ thống khách sạn, nhà hàng, các cơ sở dịch vụ lưu trú đáp ứng nhu cầu của nhân dân và du khách. Dịch vụ giao thông vận tải phát triển đa dạng, phong phú với các loại hình phương tiện cộng đồng. Trên địa bàn thành phố có trên 3.700 cơ sở lưu trú và ăn uống, trong đó có 14 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 2 sao đến 4 sao; gần 30 doanh nghiệp kinh doanh các loại hình vận tải với trên 1.500 đầu xe.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn từ 2011-2020 của TPTN và Văn kiện Đại hội Đảng bộ TP lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2020 - 2025).

2.2.4. Dân số và lao động

Theo số liệu thống kê, năm 2020, dân số thành phố Thái Nguyên là 348.192 người chiếm 26,6% dân số toàn tỉnh Thái Nguyên (tăng 68.503 người so với năm 2010), mật độ dân số trung bình 1.568 người/km² thành phố là nơi tập trung dân cư đông nhất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Trong giai đoạn 2011-2020, đã giải quyết việc làm cho 57.760 lao động, bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho 5.776 lao động. Việc chỉ đạo thực hiện Đề án đào tạo nghề lao động nông thôn, giai đoạn 2011 - 2020 đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 76%.

Đề án giảm nghèo của Thành phố giai đoạn 2011 - 2020 được chỉ đạo thực hiện đạt hiệu quả cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 4,53% năm 2010 xuống còn 0,9% năm 2020, cận nghèo là 1,0%.

Các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số đã được thành phố triển khai kịp thời, đúng đối tượng và phát huy hiệu quả rõ rệt, góp phần vào thực hiện mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn từ 2011-2020; Thông báo số 698/CTK-TH ngày 19/11/2020 của Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên).

2.2.5. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.2.5.1. Thực trạng phát triển đô thị

Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch được quan tâm. Hoàn thành đồ án điều chỉnh quy hoạch chung Thành phố đến năm 2035, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ban hành Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị Thành phố. Lập và triển khai nhiều đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết. Đến nay 100% diện tích đất nội thành được quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2000), 46,5% diện tích đất nội thành được quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500).

Đồng thời với việc triển khai dự án “Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên”, năm 2019 dự án “Phát triển tổng hợp đô thị động lực thành phố Thái Nguyên” vay vốn Ngân hàng Thế giới đã được Quốc hội, Chính phủ và Ngân hàng Thế giới phê duyệt với tổng số vốn là 181 triệu USD. Đây là nguồn lực tài chính quan trọng tạo động lực cho phát triển đô thị thành phố Thái Nguyên trong thời gian tới. Đến nay, nhiều dự án, công trình trọng điểm đã và đang hoàn thành đi vào sử dụng góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị thành phố theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thành phố.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều dự án, công trình đã và đang được đầu tư hoàn thiện như: Đường Bắc Sơn kéo dài, Đường Việt Bắc, cầu Bến Tượng, cầu Tân Long, cải tạo hồ Xương Rồng 2, trường mầm non Đồng Quang, trường mầm non Quang Trung, trường tiểu học Cam Giá, Trung tâm thương mại Big C, Nhà tang lễ thành phố, đầu tư cải tạo vỉa hè, áp phan các tuyến đường khu vực trung tâm thành phố, Trung tâm thương mại tài chính FCC, tòa nhà TECCO, khu nhà ở Tiến Bộ, Nghĩa trang An Lạc Viên Indevco, trung tâm thời trang TNG, khu đô thị Thái Hưng EcoCity...

Đến năm 2020, có 32 km đường đô thị được hạ ngầm hệ thống hạ tầng kỹ thuật (mục tiêu Nghị quyết là 20 km). Giai đoạn 2015 - 2020 đã có 412 công trình, dự án được triển khai với tổng mức đầu tư từ nguồn ngân sách thành phố trên 7.795 tỷ đồng. Có 13 dự án được đầu tư bằng nguồn ODA với tổng giá trị trên 2.500 tỷ đồng.

2.2.5.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Thành phố Thái Nguyên có 11 xã, sau 10 năm thực hiện trương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, diện mạo nhiều vùng quê trên mảnh đất “Đệ nhất danh trà” đã đổi thay rõ rệt, đời sống vật chất cũng như tinh thần của người dân từng bước được nâng lên, cụ thể:

- Người nông dân đã tự nguyện đóng góp trên 74.000 ngày công, hiến gần 130.000 mét vuông đất để xây dựng các công trình như đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa xóm, xã....Hiện nay, 100% đường giao thông xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, 100% đường trục xóm và đường liên xóm được cứng hóa

- Về giáo dục: 11/11 xã có đủ 3 cấp học và 100% các trường học đều đạt chuẩn quốc gia, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh các địa phương.

- Về y tế: Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được củng cố, đầu tư nâng cấp trang thiết bị nhằm phục vụ tốt việc khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ở khu vực nông thôn

- Về văn hóa: Trong những năm qua, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” cùng với các phong trào thi đua khác được đẩy mạnh, đã mang lại hiệu quả thiết thực trong đời sống và xã hội. 100% các xóm đã được quy hoạch đất và xây dựng nhà văn hóa xóm; 100% thôn, xóm, khu dân cư đã xây dựng và thực hiện tốt hương ước, quy ước phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, nhiều lễ hội dân gian truyền thống được gìn giữ và phát huy; nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nâng cao đời sống tinh thần cho người dân được quan tâm đẩy mạnh

Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, áp dụng cơ giới hóa vào phục vụ sản xuất nhằm nâng cao giá trị trên một đơn vị diện tích đất canh tác; xây dựng thí điểm và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao gắn với phát triển du lịch, dịch vụ, từng bước giải quyết việc làm cho người dân. Hiện nay ngoài chè Tân Cương (một trong năm sản phẩm quốc gia được đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý trên toàn quốc) đã khẳng định thương hiệu ở thị trường hơn 100 nước trên thế giới, thành phố Thái Nguyên còn có nhiều sản phẩm đặc trưng được khách hàng ưa chuộng như: ôi Linh Nham,

hoa Huống Thượng, rau Đồng Liên...Thành phố Thái Nguyên có 8/25 sản phẩm trong toàn Tỉnh được cấp giấy chứng nhận đạt sao của sản phẩm thuộc chương trình OCOP tỉnh Thái Nguyên.

2.2.6. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.6.1. Giao thông

Về giao thông đường bộ: hiện có 3 tuyến quốc lộ chạy qua thành phố (QL 3, QL1B và QL37). Tuyến đường cao tốc Hà Nội – Thái Nguyên đi vào hoạt động đã tạo điều kiện cho thành phố trở thành đầu mối vận chuyển hàng hoá, vật tư rất quan trọng đối với các tỉnh vùng trung du miền núi Bắc bộ. Hệ thống đường nội thị được thành phố quan tâm đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

Về giao thông đường sắt: hiện có 4 sân ga, diện tích 13,3 ha, gồm: ga Thái Nguyên, ga Quan Triều, ga Lương Sơn, ga Lưu Xá và mạng lưới đường sắt nội bộ khu Gang Thép. Ga Thái Nguyên là một trong những ga vận chuyển hàng hoá và hành khách quan trọng của tuyến đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên. Hệ thống đường sắt của Thái Nguyên gồm 3 tuyến chính với tổng chiều dài trên địa bàn Tỉnh là 98,55 km (bao gồm tuyến Quan Triều – Hà Nội dài 75km, tuyến Thái Nguyên – Kép dài 57 km phục vụ vận chuyển gang thép, tuyến Quan Triều – Núi Hồng qua Đại Từ dài 39km phục vụ vận tải than). Khá thuận tiện cho việc tổ chức liên kết vận tải đường bộ, đường sắt và đường sông.

2.2.6.2. Thủy lợi

Toàn thành phố có 111 công trình thủy lợi. Các công trình thủy lợi do tỉnh quản lý gồm: 2 hồ chứa lớn, 2 hồ chứa nhỏ, 2 trạm bơm. Các công trình do thành phố quản lý 31 hồ chứa nước, 3 đập dâng và 71 trạm bơm.

2.2.6.3. Năng lượng

Thành phố Thái Nguyên có Hệ thống điện đầu nguồn cung ứng vào địa bàn thành phố Thái Nguyên được cấp từ 2 trạm 220kV (TBA 220kV Thái Nguyên, Lưu Xá) và 4 trạm biến áp 110kV (110kV Thịnh Đán, Lưu Xá, Gang Thép, Quan Triều) xây dựng trên địa bàn thành phố. Lưới điện trung áp 35kV và 22kV gồm

423,951 km đường dây. Lưới điện hạ áp gồm 1302,7 km đường dây và 886 trạm biến áp phân phối; trong đó trạm biến áp của ngành điện có 592 trạm, tổng công suất 188.985 KVA; trạm biến áp của các cơ quan, doanh nghiệp gồm 294 trạm, tổng công suất 222.110 kVA với tổng số 113.083 khách hàng sử dụng điện

Hệ thống chiếu sáng của thành phố Thái Nguyên tương đối hoàn chỉnh, nguồn điện được cung cấp cho khoảng 152 trạm với tổng công suất 1.078W, chiếu sáng khoảng 153 tuyến đường với chiều dài trên 200 km.

2.2.6.4. Bưu chính viễn thông

Cùng với sự phát triển chung của thành phố về mọi mặt kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng, mạng lưới bưu chính viễn thông ngày càng được mở rộng, đưa thêm nhiều dịch vụ mới vào khai thác, chất lượng phục vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố. Các dịch vụ mới như chuyển phát bưu phẩm nhanh, chuyển tiền nhanh, fax, internet... đã tăng nhịp độ phát triển. Dịch vụ tiết kiệm bưu điện cùng các dịch vụ đại lý phân phối, bưu chính uỷ thác... tạo ra hướng phát triển mới cho ngành thông tin liên lạc trên địa bàn thành phố.

2.2.6.5. Văn hóa, thể thao

Lĩnh vực văn hóa có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều phong trào, hoạt động xây dựng mô hình văn hóa ở cơ sở tiếp tục được triển khai đạt kết quả tốt; những giá trị, nét đẹp văn hoá truyền thống trong gia đình, họ tộc và cộng đồng dân cư được kế thừa, phát huy. Nếp sống văn hoá, văn minh đô thị, nhất là trong việc cưới, việc tang, tổ chức lễ hội có chuyển biến tiến bộ.

Thành phố đã đầu tư xây dựng các công trình văn hóa trọng điểm như: Quảng trường Võ Nguyên Giáp, Khu di tích lịch sử Quốc gia TNXP Đại đội 915; Trung tâm Văn hóa và Truyền thông thành phố; cải tạo, nâng cấp Nhà Thiếu nhi Thái Nguyên; xây dựng 13 trung tâm văn hóa - thể thao xã, phường; xây mới 53 nhà văn hóa xóm, tổ dân phố. Đến nay, 100% các xóm, tổ dân phố có địa điểm sinh hoạt cộng đồng.

Công tác quản lý, bảo vệ tu bổ và khai thác phát huy giá trị văn hóa các di tích lịch sử trên địa bàn được tăng cường (triển khai dự án đầu tư cải tạo Nghĩa

trang liệt sỹ Dốc Lim, Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên, Đền thờ Đội Cấn). Hoạt động văn học, nghệ thuật, giao lưu văn hóa được đẩy mạnh, phục vụ tốt yêu cầu nhiệm vụ chính trị và đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Hoạt động báo chí, xuất bản, truyền thông tiếp tục phát triển và đạt kết quả tích cực, góp phần phát huy dân chủ, định hướng dư luận xã hội. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh. Việc giáo dục thể chất cho thế hệ trẻ ngày càng được quan tâm. Công tác xã hội hóa lĩnh vực thể dục thể thao được thực hiện có hiệu quả.

2.2.6.6. Y tế

Công tác quản lý nhà nước về y tế - dân số được tăng cường. Thành phố đã triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu về y tế. Hệ thống y tế cơ sở và mạng lưới y tế dự phòng được củng cố, tăng cường cả về đội ngũ cán bộ, cơ sở vật chất và trang thiết bị. Chất lượng khám, chữa bệnh và phục hồi chức năng ở tất cả các tuyến được nâng cao.

Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và phát triển hệ thống y tế dự phòng; chủ động triển khai các giải pháp phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm; không để xảy ra dịch bệnh và các vụ ngộ độc lớn trên địa bàn. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương và tỉnh Thái Nguyên, Thành phố đã chủ động triển khai kịp thời, đồng bộ và có nhiều giải pháp cụ thể làm tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên địa bàn.

Củng cố, mở rộng Trung tâm y tế thành phố và các trạm y tế cơ sở, góp phần khắc phục tình trạng quá tải bệnh viện. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng tiêu chuẩn quản lý và kiểm tra chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh. Tiếp tục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trình độ cao, tăng cường nhân lực y tế cơ sở. Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển y tế ngoài công lập. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân (hiện nay, trên địa bàn có 14 bệnh viện tuyến Trung ương và tuyến tỉnh, trong đó có 04 bệnh viện tư nhân; có 265 phòng khám y tế tư nhân; toàn thành phố có trên 2.565 giường bệnh).

2.2.6.7. Giáo dục - Đào tạo

Công tác giáo dục đào tạo tiếp tục có những chuyển biến tiến bộ; cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các nhà trường từ mầm non đến THCS được quan tâm đầu tư; tạo điều kiện cho các trường dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, nhóm trẻ gia đình phát triển, góp phần tăng tỷ lệ huy động trẻ. Thành phố luôn coi trọng công tác quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được chỉ đạo đạt kết quả thiết thực. Thành phố luôn tạo mọi điều kiện thuận lợi để hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và THPT trên địa bàn phát triển.

Hệ thống giáo dục và đào tạo ngày càng phát triển hoàn thiện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá; chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước nâng cao. Quy mô trường, lớp liên tục được mở rộng; hiện nay thành phố quản lý 145 trường. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia có nhiều chuyển biến tích cực, đến nay có 110 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia, chiếm tỷ lệ 89,4%.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các nhà trường được quan tâm đầu tư, bảo đảm nhu cầu dạy và học. Trong giai đoạn 2015-2020 đã đầu tư xây dựng mới, cải tạo sửa chữa 79 trường với trên 674 phòng học và các phòng chức năng, tổng mức đầu tư từ nguồn ngân sách trên 472 tỷ đồng; huy động xã hội hóa xây dựng trường học ngoài công lập trên 492 tỷ đồng; chi mua sắm tài sản, trang thiết bị trên 23,7 tỷ đồng.

2.2.7. Đánh giá chung

2.2.7.1. Thuận lợi

- Nguồn nhân lực với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo rất cao là một lợi thế phát triển hơn hẳn của thành phố so với nhiều địa phương khác trong vùng và cả nước.

- Thành phố có truyền thống phát triển công nghiệp từ rất sớm và là nơi tập trung nhiều cơ sở công nghiệp trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

- Nhu cầu thị trường trong nước đối với nhiều sản phẩm của thành phố Thái

Nguyên (hàng công nghiệp, nông sản chế biến, dịch vụ giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá...) đang tăng nhanh là cơ hội rất lớn cho phát triển thành phố.

- Hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhiều cơ hội mở rộng thị trường, tiếp cận công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại và hợp tác phát triển cho thành phố.

2.2.7.2. *Khó khăn, hạn chế*

- Kinh tế phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của thành phố; khả năng tích lũy cho ngân sách chưa cao; nguồn lực đầu tư cho đầu tư và phát triển còn hạn chế.

- Các khu công nghiệp tập trung đã và đang được đầu tư nhưng chưa đồng bộ; một số cụm công nghiệp hiện nay xen kẽ trong khu dân cư.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Việt Nam là một quốc gia được xếp vào loại khan hiếm đất, bình quân đất đầu người xếp thứ 159 và chỉ bằng khoảng 1/6 bình quân của thế giới. Những thay đổi về điều kiện thời tiết (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan,...) đã làm diện tích đất bị xâm nhập mặn, khô hạn, hoang mạc hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở... xảy ra ngày càng nhiều hơn.

Sự không đồng nhất về địa hình, địa mạo, khí hậu, thổ nhưỡng cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội đã tạo nên những vùng lãnh thổ đặc trưng, đồng thời cũng gặp phải những tác động của sự thay đổi các yếu tố khí hậu đến tài nguyên đất khác nhau. Nguyên nhân của chúng không thể khẳng định hoàn toàn là do biến đổi khí hậu (BĐKH) nhưng cũng không thể phủ nhận là không chịu ảnh hưởng của BĐKH.

- Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất: Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi mục đích sử dụng thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai.

- Tác động của các loại hình sử dụng đất đến BĐKH: Việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi. Những thay đổi về nhiệt độ,

lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu mà việc chặt phá rừng vẫn còn diễn ra dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính.

Từ những vấn đề nêu trên, trong bố trí quy hoạch sử dụng đất của thành phố Thái Nguyên cần đảm bảo sự cân đối, hài hòa giữa tăng trưởng và phát triển, dành quỹ đất cho các mục đích trồng rừng, cây xanh đô thị, cây cải tạo đất...kết hợp với bố trí đất cho các mục đích thương mại dịch vụ và công nghiệp...

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Sau khi Luật Đất đai năm 2013 được công bố, UBND tỉnh Thái Nguyên đã tổ chức quán triệt Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đến các ngành, các cấp và người dân trên địa bàn tỉnh. UBND tỉnh, thành phố Thái Nguyên đã ban hành một số văn bản liên quan để thuận tiện trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố như:

- Các kế hoạch để chỉ đạo các ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm về quản lý đất đai.

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ hàng năm của ngành tài nguyên và môi trường.

- Văn bản chỉ đạo trong công tác lập, công bố, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; đăng ký danh mục các dự án phải thu hồi đất hàng năm trình Hội đồng nhân dân thành phố;

- Kế hoạch triển khai, tập huấn Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, kế hoạch kiểm tra công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại UBND các xã, phường hàng năm,

- Văn bản chỉ đạo công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai...

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Việc xác định ranh giới hành chính theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính đã được thực hiện. Ranh giới hành chính cấp thành phố và cấp xã, phường thuộc thành phố với các địa phương có liên quan đã được xác định bằng địa hình địa vật, đánh dấu ngoài thực địa bằng mốc giới, biên vẽ lên bản đồ và được quản lý ở các cấp theo đúng quy định.

- Theo Nghị quyết số 932/NQ-UBTVQH13 ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội xã Lương Sơn đã được chuyển về thành phố Sông Công năm 2015.

- Theo Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 20/12/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chung thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2035, thành phố được mở rộng thêm 5 đơn vị hành chính gồm: xã Sơn Cẩm (thuộc huyện Phú Lương), thị trấn Chùa Hang, xã Linh Sơn, xã Huống Thượng (thuộc huyện Đồng Hỷ) và xã Đồng Liên (thuộc huyện Phú Bình). Nội dung này đã được thực hiện năm 2017.

Hiện tại, thành phố có 32 đơn vị hành chính gồm 21 đơn vị hành chính phường và 11 đơn vị hành chính xã. Ranh giới được sử dụng ổn định, không có tranh chấp về địa giới hành chính.

3.1.3. Khảo sát đo đạc lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Về công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính: tính đến năm 2017 toàn bộ 32/32 xã, phường đã hoàn thành công tác đo đạc bản

đồ địa chính.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng định kỳ theo quy định của Luật đất đai. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai theo định kỳ 5 năm; năm 2010, 2015 và năm 2020 thành phố đã xây dựng được bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho cấp thành phố và các xã, phường trên địa bàn theo đúng quy trình quy phạm của Bộ Tài nguyên và Môi trường đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai.

Về công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất: cùng với việc lập quy hoạch sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên giai đoạn 2011-2020 đã được lập, được điều chỉnh bổ sung theo dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016. Đối với cấp phường xã đã thực hiện việc lập bản đồ quy hoạch đến năm 2020 cùng với việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, phường giai đoạn 2011-2020 theo Thông tư 19/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Cấp thành phố: Đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng 5 năm kỳ đầu (2011-2015); Đã lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020; Đã lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Thông tư 29/2014/TT-BTNMT.

- Cấp xã, phường: 32/32 xã, phường đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng năm kỳ đầu (2011-2015) theo Thông tư 19/2009/TT-BTNMT về hướng dẫn lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Năm 2020 diện tích đất được giao, cho thuê, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng trên địa bàn thành phố là 105,3 ha trong đó:

- Diện tích đất giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong nước là 1,5 ha gồm toàn bộ là đất ở nông thôn.

- Diện tích đất giao cho các tổ chức kinh tế là 103,6 ha bao gồm:
- + Diện tích đất ở đô thị là 2,8 ha
- + Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 100,8 ha
- Diện tích giao cho các tổ chức khác là 0,2 ha cho mục đích công cộng.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xác định là nhiệm vụ trọng tâm để tạo nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Thành phố đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chấp hành nghiêm túc các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, có nhiều biện pháp chỉ đạo thực hiện tốt công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn. Đến nay, cơ bản các dự án được khởi công xây dựng đúng tiến độ, kế hoạch đề ra, tạo tiền đề cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị của thành phố Thái Nguyên (năm 2020, thành phố đã triển khai 108 dự án thu hồi đất; số hộ gia đình, tổ chức thuộc diện thu hồi đất là 12.436 hộ; tổng kinh phí chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng 4.847,83 tỷ đồng; đã triển khai cấp đất tái định cư ổn định đời sống cho 2.794 hộ).

3.1.7. Công tác đăng ký, cấp GCNQSD đất, quản lý hồ sơ địa chính

Công tác đăng ký cấp GCNQSD đất: Tiến độ cấp GCN đã đảm bảo đúng tiến độ, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận QSD đất tại thành phố đạt 99,5%; đến năm 2020 số hóa và quản lý đồng bộ 100% bản đồ địa chính trên hệ thống máy tính.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính: Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính (sổ mục kê, sổ cấp giấy, sổ theo dõi biến động và sổ địa chính) được lập và lưu trữ theo quy định ở các cấp. Hệ thống hồ sơ địa chính ở cấp phường, xã đã được hoàn thiện, được tổng hợp bằng phần mềm nên có độ chính xác và tin cậy cao.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Việc tổng kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm

2010, 2015 và 2020 trên địa bàn thành phố được thực hiện nghiêm túc, theo đúng quy định. Hoàn thành công tác kiểm kê quỹ đất đang quản lý, sử dụng của các tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn.

Công tác thống kê đất đai hàng năm đảm bảo đúng trình tự theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Đến nay, toàn bộ hệ thống bản đồ địa chính của thành phố đã được số hóa thuận lợi cho việc cập nhật dữ liệu, có khả năng cung cấp nhanh chóng, chính xác thông tin đất đai cho cá nhân và tổ chức có nhu cầu. Thành phố đang tiến hành xây dựng hệ thống thông tin đất đai hoàn thiện, hiện đại nhằm phục vụ tốt nhất cho công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường khi thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai thực hiện theo bảng giá đất năm 2015 - 2019 tại Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên và các Quyết định về giá đất theo từng năm (trước 2015) do UBND tỉnh ban hành.

Công tác tổ chức tư vấn về giá đất, về bất động sản trên địa bàn thành phố phát triển khá mạnh. Cơ chế vận hành, quản lý và phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản với vai trò quản lý Nhà nước về giá đất và thị trường bất động sản phát triển nhưng chưa đồng bộ. Trong thời gian dài trước đây và đến nay việc quản lý Nhà nước về giá đất trên địa bàn thành phố đã bước đầu phát huy được hiệu quả.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thành phố đã quan tâm, chỉ đạo bảo đảm thực hiện ngày càng đầy đủ và tốt hơn các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Đối với quyền người sử dụng đất:

+ Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bồi thường đất, tài sản và hoa màu trên đất khi Nhà nước thu hồi đất, giải quyết tranh chấp đất đai...đều được thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định hiện hành của Nhà nước, của UBND tỉnh.

+ Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Tất cả hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thông qua Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đều được thực hiện tốt, đảm bảo tính chính xác và kịp thời theo thời gian quy định.

+ Thê chấp quyền sử dụng đất: Để đáp ứng nhu cầu vay vốn để phát triển sản xuất của các hộ gia đình và tổ chức, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thái Nguyên đã hoàn thành tốt công tác thẩm định hồ sơ vay vốn Ngân hàng của các chủ sử dụng đất.

- *Đối với nghĩa vụ của người sử dụng đất:* Nộp thuế sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, tiền sử dụng đất khi được giao đất làm nhà ở, tiền thuê đất, sử dụng đất theo quy hoạch và pháp luật...Hiện nay chỉ có tiền sử dụng đất khi giao đất, nộp thuế sử dụng đất được các chủ sử dụng đất thực hiện đầy đủ. Còn lại, việc nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế trước bạ chỉ được thực hiện khi hai bên nhận và chuyển quyền sử dụng đất đến cơ quan Nhà nước để xác nhận việc chuyển quyền sử dụng đất.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai đã được chú trọng, nhằm phát hiện và giải quyết kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai, đồng thời qua đó để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai.

Hàng năm, UBND thành phố thành lập nhiều đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai tại các xã, phường, qua công tác kiểm tra đã phát hiện nhiều trường hợp vi phạm pháp luật đất đai và đã có biện pháp xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Tại tỉnh Thái Nguyên nói chung và thành phố Thái Nguyên nói riêng đã triển khai công tác phổ biến Luật đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật đến cán bộ các cấp, đến các tổ chức, cá nhân bằng nhiều hình thức khác nhau. Đã tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề, tọa đàm, đối thoại với doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân. Kết hợp tập huấn Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành với việc chấn chỉnh các sai phạm, yếu kém đã phát hiện trong quản lý, sử dụng đất. Tổ chức xây dựng và phát hành bản tin, tờ rơi; mở các chuyên mục “hỏi đáp”, “trợ giúp pháp lý”; tổ chức cuộc thi tìm hiểu pháp luật về đất đai với nhiều hình thức phong phú như thi viết, sân khấu hóa; tổ chức giao lưu trực tuyến; giải đáp, tư vấn pháp luật; tổ chức tiếp công dân và giải đáp chính sách pháp luật về đất đai cho người dân.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp. Qua phổ biến, tuyên truyền pháp luật về đất đai đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp, đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện thường xuyên theo đúng thủ tục, trình tự quy định, nên đã hạn chế được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Nhìn chung việc đăng ký sử dụng, đăng ký biến động đất đai và thực hiện các thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất đã theo kịp diễn biến sử dụng đất đai thực tế. Hiện tượng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra.

Tình hình trên đã có chuyển biến tích cực trong thời gian gần đây khi thành phố triển khai thực hiện cơ chế “một cửa”, đơn giản thủ tục hành chính và do mức thu thuế chuyển quyền sử dụng đất đơn giản, hợp lý hơn.

3.1.16. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân

Trong những năm qua, công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại thành phố đã đạt được những kết quả nhất định. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thành phố đã lập được hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đồng bộ giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các giao dịch chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, giao dịch thế chấp bằng quyền sử dụng đất không ngừng tăng lên. Việc thành lập Văn phòng đăng ký đất đai một cấp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân trong việc nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ công việc và giúp đẩy nhanh tiến độ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

Bên cạnh những kết quả đạt được nêu trên, trong công tác quản lý đất đai của thành phố vẫn còn những tồn tại, bất cập sau đây:

- Nguồn lực về đất đai vẫn chưa thực sự được khai thác, phát huy đầy đủ và bền vững để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

- Quá trình tích tụ, tập trung đất nông nghiệp diễn ra còn chậm, chưa theo kịp nhu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung cho phát triển nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn nói riêng; đất đai manh mún đang là yếu tố cản trở người dân và doanh nghiệp đầu tư dài hạn vào nông nghiệp;

Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập nêu trên là do: (i) hệ thống pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không đồng bộ và thống nhất, dẫn tới không rõ trách nhiệm quản lý, gây khó khăn cho tổ chức thực hiện; (ii) Cơ sở dữ liệu địa chính còn thiếu, chưa đồng bộ, việc chỉnh lý biến động đất đai chưa kịp thời, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3.1.17. Bài học kinh nghiệm

Xuất phát từ thực tiễn thành phố Thái Nguyên đang trong quá trình chuyển

đổi mạnh mẽ, vai trò của thị trường trong quản lý tài nguyên, đặc biệt là loại tài nguyên có giá trị rất lớn như đất đai cần phải đặc biệt quan tâm, nhằm sử dụng, khai thác có hiệu quả để phát huy được tiềm năng kinh tế to lớn từ đất đai.

Song song với việc phát triển kinh tế, pháp luật đất đai đồng thời cũng phải được xây dựng để đảm bảo công bằng xã hội, thực hiện các mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo điều kiện để người dân có đất canh tác, sinh hoạt, ổn định cuộc sống, bảo đảm các quyền cơ bản của công dân.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 22.211,63 ha (chi tiết tại bảng 1), trong đó:

- Đất nông nghiệp có 13.710,61ha, chiếm 61,73% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có 8.434,72ha, chiếm 37,97% tổng diện tích tự nhiên
- Đất chưa sử dụng có 66,30ha, chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất thành phố Thái Nguyên năm 2020

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		22.211,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.710,61	61,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808,67	27,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.467,95</i>	<i>64,80</i>
	<i>Đất trồng lúa khác</i>	<i>LUK</i>	<i>1.340,72</i>	<i>35,20</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.458,04	10,63
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.653,07	41,23
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	567,50	4,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.906,09	13,90

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,88	2,13
1.7	Đất làm muối	LMU	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37	0,19
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.434,72	37,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	291,36	3,45
2.2	Đất an ninh	CAN	122,78	1,46
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,85	0,33
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,50	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	503,07	5,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	475,00	5,63
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	147,36	1,75
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.498,53	41,48
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.759,10</i>	<i>50,28</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>878,15</i>	<i>25,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>68,59</i>	<i>1,96</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>40,91</i>	<i>1,17</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>409,24</i>	<i>11,70</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,18</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>26,97</i>	<i>0,77</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>2,44</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>19,73</i>	<i>0,56</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>239,84</i>	<i>6,86</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>1,66</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>8,69</i>	<i>0,25</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>13,42</i>	<i>0,38</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>19,32</i>	<i>0,55</i>

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,27</i>	<i>0,01</i>
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,55	0,02
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,95	0,62
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	0,04
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,70	1,00
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,34	11,04
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1.426,14	16,91
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,48	0,49
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,73	0,36
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	8,32	0,10
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,82	7,63
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,76	1,11
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,30	0,30
II	KHU CHỨC NĂNG			
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	10.919,78	
2	Khu lâm nghiệp	KLN	2.473,59	
3	Khu du lịch	KDL	550,00	
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
5	Khu phát triển công nghiệp	KPC	27,85	
6	Đất đô thị	KDT	7.693,60	
7	Khu đô thị	DTC	3.565,35	
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	50,50	
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.328,36	

(Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030)

3.2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 13.710,61 ha chiếm 61,73 % tổng diện tích tự nhiên của thành phố. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

1) Đất trồng lúa

Diện tích hiện trạng đất trồng lúa năm 2020 là 3.808,67 ha, chiếm 27,78 % diện tích đất nông nghiệp. Trong đó có 2.467,95 ha đất chuyên trồng lúa nước. Các địa phương có nhiều đất trồng lúa như: Cao Ngạn, Đồng Liên, Huống Thượng, Linh Sơn,..., còn lại 1.340,7 ha là đất trồng lúa khác.

2) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 1.458,04 ha chiếm 10,63 % diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn xã Đồng Liên, Huống Thượng, Linh Sơn, Tích Lương...và chủ yếu để trồng các loại cây hàng năm khác như lạc, ngô, khoai, sắn,...

3) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 5.653,07 ha chiếm 41,23 % diện tích đất nông nghiệp. Chủ yếu trồng chè, các loại cây ăn quả,, diện tích đất trồng cây lâu năm tập trung nhiều ở các xã Đồng Liên, Linh Sơn, Phúc Trìu, Phúc Xuân, Tân Cương,...

4) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn có 567,50 ha chiếm 4,14% đất nông nghiệp. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với thành phố, vì vậy cần bảo vệ nghiêm diện tích đất rừng phòng hộ này. Diện tích đất rừng phòng hộ tập trung chủ yếu tại 2 xã Phúc Trìu và xã Phúc Xuân.

5) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 1.906,09 ha chiếm 13,90% diện tích đất nông nghiệp, tập trung tại các xã Tân Cương, Phúc Xuân, Linh Sơn, Thịnh Đức, Phúc Trìu,...

6) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 291,88 ha chiếm 2,13 % diện tích đất nông nghiệp, phân bố rải rác ở các xã và được sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước ngọt theo quy mô hộ gia đình.

7) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 có 25,37 ha chiếm 0,19 % diện tích đất nông nghiệp.

3.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 8.434,72 ha chiếm 37,97 % tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của như sau:

1) Đất quốc phòng

Diện tích đất cho mục đích này là 291,36 ha chiếm 3,45% đất phi nông nghiệp. Đất quốc phòng tập trung nhiều tại các xã Quyết Thắng, Thịnh Đức, Tân Thịnh, Linh Sơn.

2) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 122,78 ha chiếm 1,46 % diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất cho mục đích này phân bố chủ yếu tại phường Trung Vương, Phan Đình Phùng, Hoàng Văn Thụ.

3) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố có 27,85 ha chiếm 0,33 % diện tích đất phi nông nghiệp.

4) Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thành phố có 50,50 ha chiếm 0,60 % diện tích đất phi nông nghiệp.

5) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn thành phố có

503,07 ha chiếm 5,96 % diện tích đất phi nông nghiệp

6) Đất cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố có 475,0 ha chiếm 5,63 % diện tích đất phi nông nghiệp (chủ yếu là đất khai thác than nằm tại địa bàn xã Phúc Hà) .

7) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trên địa bàn thành phố có 147,36 ha, chiếm 1,75 % diện tích đất phi nông nghiệp.

8) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh

Diện tích đất sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh năm 2020 là 3.498,53 ha chiếm 41,48 % diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó, có các loại đất chính như sau:

- *Đất giao thông:* Hiện có 1.759,10 ha bao gồm diện tích đất giao thông các công trình theo tuyến như các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã... và các công trình giao thông khác.

- *Đất thủy lợi:* Diện tích 878,15 ha, loại đất này gồm diện tích toàn bộ các công trình thủy lợi như hệ thống kênh mương, đê điều....trên địa bàn thành phố.

- *Đất cơ sở văn hóa:* Có 68,59 ha gồm diện tích các trung tâm văn hóa thành phố, trung tâm văn hóa các phường, xã, nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố...

- *Đất công trình năng lượng:* Có diện tích 26,97 ha.

- *Đất cơ sở y tế:* Có diện tích 40,91 ha

- *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo:* Có diện tích 409,24 ha gồm toàn bộ diện tích đất các cơ sở đào tạo, diện tích trường học các cấp... trên địa bàn thành phố.

- *Đất cơ sở thể dục thể thao:* Có diện tích 10,18 ha

- *Đất công trình năng lượng:* Có diện tích 26,97 ha

- *Đất công trình bưu chính viễn thông:* Có diện tích 2,44 ha

- *Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Có diện tích 239,84 ha

- *Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*: Có diện tích 1,66 ha
- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Có diện tích 8,69 ha
- *Đất chợ*: Có diện tích 13,42 ha
- *Đất công trình công cộng khác*: Có diện tích 19,32 ha
- *Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác*: Có diện tích 0,27 ha

9) *Đất có di tích lịch sử, văn hóa*

Diện tích đất di tích lịch sử, văn hóa có 1,55 ha chiếm 0,02 % diện tích đất phi nông nghiệp.

10) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Theo thống kê, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 51,95 ha, chiếm 0,62 % diện tích đất phi nông nghiệp.

11) *Đất sinh hoạt cộng đồng*

Đất dùng cho mục đích sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn thành phố có 3,12 ha, chiếm 0,04 % diện tích đất phi nông nghiệp.

12) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn thành phố năm 2020 là 84,70 ha chiếm 1,00%. diện tích đất phi nông nghiệp.

13) *Đất ở tại nông thôn*

Diện tích đất ở nông thôn trên toàn địa bàn thành phố có 931,34 ha, chiếm 11,04 % diện tích đất phi nông nghiệp.

14) *Đất ở tại đô thị*

Diện tích đất ở tại đô thị trên toàn địa bàn thành phố có 1.426,14 ha, chiếm 16,91 % diện tích đất phi nông nghiệp.

15) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích đất xây dựng trụ sở có quan trên địa bàn thành phố có 41,48 ha ha, chiếm 0,49 % diện tích đất phi nông nghiệp.

16) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 30,73 ha, chiếm 0,36 % diện tích đất phi nông nghiệp.

17) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn thành phố năm 2020 là 8,32 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất phi nông nghiệp.

18) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Trên địa bàn thành phố năm 2020 có 643,82 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chiếm 7,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

19) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng trên địa bàn thành phố năm 2020 có 93,76 ha chiếm 1,11% diện tích đất phi nông nghiệp.

20) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp 2020 là 1,34 ha chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

3.2.1.3. Khu chức năng

- Khu sản xuất nông nghiệp 10.919,78 ha.
- Khu lâm nghiệp 2.473,59 ha.
- Khu du lịch 550,00 ha.
- Khu phát triển công nghiệp 27,85 ha.
- Đất đô thị 7.693,60 ha, bao gồm toàn bộ ranh giới các phường trên địa bàn thành phố.
- Khu đô thị 3.565,35 ha.
- Khu thương mại - dịch vụ 50,50 ha.
- Khu dân cư nông thôn 2.328,36 ha.

3.2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

Năm 2010, tổng diện tích tự nhiên của thành phố là 18.630,56 ha, đến năm 2020 là 22.211,63ha tăng 3.581,07 ha (Chi tiết tại bảng 2), nguyên nhân:

- Năm 2015, xã Lương Sơn được chuyển về thành phố Sông Công.

- Năm 2017, xã Sơn Cẩm huyện Phú Lương, xã Linh Sơn, Huống Thượng, thị trấn Chùa Hang huyện Đồng Hỷ, xã Đồng Liên huyện Phú Bình chuyển về thành phố Thái Nguyên.

- Số liệu kiểm kê đất đai các năm trước chủ yếu dùng phương pháp tổng hợp thủ công và không đồng bộ với bản đồ hiện trạng sử dụng đất, do đó số liệu được tổng hợp còn chưa chính xác và thống nhất.

Bảng 2. Biến động đất đai thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2010 - 2020

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		18.630,56	22.211,63	3.581,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.266,51	13.710,61	1.444,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.661,23	3.808,67	147,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.608,10</i>	<i>2.467,95</i>	<i>-140,15</i>
	<i>Đất trồng lúa khác</i>	<i>LUK</i>	<i>1.053,13</i>	<i>1.340,72</i>	<i>287,59</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>		-	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.338,70	1.458,04	119,34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.004,14	5.653,07	1.648,93
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	984,82	567,50	-417,32
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.926,70	1.906,09	-20,61
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		-	0,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	329,94	291,88	-38,07
1.7	Đất làm muối	LMU		-	0,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,98	25,37	4,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.992,86	8.434,72	2.441,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	258,88	291,36	32,48
2.2	Đất an ninh	CAN	16,28	122,78	106,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	112,22	-	-112,22
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		27,85	27,85

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		50,50	50,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	291,53	503,07	211,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	56,76	475,00	418,24
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	38,17	147,36	109,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.219,05	3.498,53	1.279,48
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.372,14</i>	<i>1.759,10</i>	<i>386,96</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>259,62</i>	<i>878,15</i>	<i>618,53</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40,58</i>	<i>68,59</i>	<i>28,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>34,81</i>	<i>40,91</i>	<i>6,10</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>332,63</i>	<i>409,24</i>	<i>76,61</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>21,33</i>	<i>10,18</i>	<i>-11,15</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,68</i>	<i>26,97</i>	<i>18,29</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,98</i>	<i>2,44</i>	<i>1,46</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>6,44</i>	<i>19,73</i>	<i>13,29</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>115,40</i>	<i>239,84</i>	<i>124,44</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>2,70</i>	<i>1,66</i>	<i>-1,04</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>13,42</i>	<i>8,69</i>	<i>-4,73</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>10,32</i>	<i>13,42</i>	<i>3,10</i>
	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>		<i>19,32</i>	<i>19,32</i>
	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>		<i>0,27</i>	<i>0,27</i>
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	0,00
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,51	1,55	-7,96
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	194,74	51,95	-142,79
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	0,00
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,12	3,12
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		84,70	84,70
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	556,20	931,34	375,14
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	997,02	1.426,14	429,12

TT	Hiện trạng sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Tăng (+) Giảm (-)
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	78,65	41,48	-37,17
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,21	30,73	23,52
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0,00
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	7,10	8,32	1,22
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	442,58	643,82	201,24
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	703,66	93,76	-609,90
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,30	1,34	-1,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	371,19	66,30	-304,89

(Nguồn: Thống kê, kiểm kê đất đai thành phố Thái Nguyên năm 2010; Báo cáo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030)

3.2.2.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

Trong giai đoạn 2010-2020, năm 2020 diện tích đất nông nghiệp có 13.710,61 ha, so với năm 2010 biến động tăng 1.444,10 ha do điều chỉnh địa giới hành chính và giảm một phần diện tích do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp và, cụ thể cho một số loại đất như sau:

- Đất trồng lúa năm có 3.808,67 ha, tăng 147,44 ha, trong đó
- + Đất chuyên trồng lúa nước giảm 140,15 ha
- + Đất trồng lúa khác tăng 287,59 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác có 1.458,04 ha, tăng 119,34 ha
- Đất trồng cây lâu năm có 5.653,07 ha, tăng 1.648,93 ha
- Đất rừng phòng hộ có 567,50 ha, giảm 417,32
- Đất rừng sản xuất có 1.906,09 ha, giảm 20,61 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản có 291,88 ha, giảm 38,07 ha
- Đất nông nghiệp khác có 25,37 ha, tăng 4,39 ha

3.2.2.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2020, năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp có

8.434,72 ha, so với năm 2010 biến động tăng 2.441,86 ha để sử dụng vào các mục đích sau:

- Đất quốc phòng có 291,36 ha, tăng 32,48 ha
- Đất an ninh có 122,78 ha, tăng 106,50 ha do đất an ninh trên địa bàn xã Sơn Cẩm được sát nhập về thành phố.
- Đất cụm công nghiệp có 27,85 ha, tăng 27,85 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh có 3.498,53, tăng 1.279,48 ha.
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có 1,55 ha, giảm 7,96 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 3,12 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 84,70 ha
- Đất ở có 2.357,48 ha, tăng 804,26 ha, trong đó:
 - + Diện tích đất ở nông thôn tăng 375,14 ha là do sát nhập thêm các xã của huyện Đồng Hỷ, Phú Bình về thành phố.
 - + Đất ở đô thị tăng 429,12 ha do sát nhập thêm thị trấn Chùa Hang huyện Đồng Hỷ và do các mục đích sử dụng đất khác chuyển sang.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 41,48 ha, giảm 37,17 ha
- Đất tín ngưỡng có 8,32 ha, tăng 1,22 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 643,82 ha, tăng 201,24 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 93,76 ha, giảm 609,90 ha
- Đất phi nông nghiệp khác có 1,34 ha, giảm 1,96 ha

3.2.2.3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2010-2020, năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng có 66,30 ha, so với năm 2010 biến động giảm 304,89 ha để đưa sử dụng chủ yếu cho mục đích phi nông nghiệp.

3.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường việc sử dụng đất

3.3.1.1. Hiệu quả kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn của một số ngành chủ yếu năm 2020 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 50.584 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, khu vực dịch vụ đạt 10.515 tỷ đồng, tăng 3,69% so với cùng kỳ, khu vực Công nghiệp – Xây dựng đạt 37.914 tỷ đồng, tăng 3,77% so với cùng kỳ, khu vực Nông lâm nghiệp thủy sản đạt 2.155 tỷ đồng, tăng 4,97% so với cùng kỳ năm 2019.

- Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương (giá so sánh năm 2010) đạt 10.133 tỷ đồng bằng 119,2% kế hoạch giao, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm 2019.

- Thu ngân sách đạt 2.437 tỷ đồng, tăng 14% so với kế hoạch tỉnh, thành phố. Trong đó thu thuế, phí đạt 1.461,5 tỷ đồng, tăng 25,8% kế hoạch

- Sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 41,974 tấn, tăng 11,04% so với kế hoạch tỉnh giao và giảm 1,16% so với cùng kỳ năm 2019.

- Giá trị sản phẩm/1ha đất nông nghiệp trồng trọt (giá hiện hành) đạt 140 triệu đồng, bằng 106,1% kế hoạch tỉnh, 103,7% kế hoạch thành phố, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2019.

3.3.1.2. Hiệu quả xã hội

- Số lao động được giải quyết việc làm tăng thêm đạt 5.525 la động, tăng 2,3% so với kế hoạch

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,7%, giảm trong kỳ 0,3%, đạt 300% kế hoạch (kế hoạch giảm 0,1%), tỷ lệ hộ cận nghèo giảm còn 0,82%

3.3.1.3. Hiệu quả môi trường

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo. Việc tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về môi trường được tăng cường, các hành

vi phạm về môi trường được kiểm tra và xử lý theo quy định. Phối hợp với các sở, ngành của tỉnh triển khai việc rà soát quy hoạch nâng cấp, cải tạo hệ thống đê, kè, các khu vực thường xuyên chịu tác động của thiên tai để chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại, rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra.

3.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao (chiếm 61,45% tổng diện tích tự nhiên). Trong đất nông nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 11,0%, đất sản xuất nông nghiệp 79,66%.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 38,25% trong cơ cấu sử dụng đất của thành phố (chiếm 38,02% tổng diện tích đất đang sử dụng). Trong đất phi nông nghiệp, diện tích đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 2,28% diện tích đất tự nhiên; đất cho phát triển cơ sở hạ tầng (cả hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật) chiếm 14,47% diện tích đất tự nhiên của thành phố và chiếm 37,83% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng khá triệt để trong những năm qua, diện tích đất chưa sử dụng còn 66,30 ha chiếm 0,30% trong cơ cấu sử dụng đất tự nhiên của thành phố.

3.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội.

- *Trong lĩnh vực nông nghiệp:* Đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chuyển trong kỳ. Độ che phủ rừng và cây lâu năm gia tăng cho thấy xu thế phát triển cây lâu năm, cây ăn quả, cây phân tán và tích cực trồng mới, bảo vệ rừng.

- *Trong lĩnh vực phi nông nghiệp:* Đất phi nông nghiệp chiếm 38,25% diện tích tự nhiên nhưng giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu kinh tế cho thấy

thành phố đã có nhiều tiến bộ vượt bậc trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Tuy quỹ đất phi nông nghiệp tăng chậm nhưng trong lĩnh vực công nghiệp đã hình thành các khu, cụm công nghiệp quy mô lớn, phát triển quỹ đất để đầu tư các khu kinh tế và phát triển du lịch, do vậy tốc độ tăng trưởng các khu vực công nghiệp và thương mại dịch vụ luôn ở mức cao trong suốt giai đoạn qua. Cơ sở hạ tầng, mạng lưới giao thông từng bước được sửa chữa, nâng cấp và mở mới qua các năm.

3.3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2020 thu ngân sách trên địa bàn thành phố đạt 1.740,7 tỷ đồng bằng 81,4% kế hoạch, trong đó: Thu thuế phí, thu khác đạt 833,7 tỷ đồng bằng 85,4% kế hoạch; thu tiền sử dụng đất đạt 907 tỷ đồng, bằng 78,1% kế hoạch. Năm 2020, thu ngân sách đạt 2.437 tỷ đồng, bằng 114% kế hoạch. Trong đó thu thuế, phí đạt 976,2 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, thu tiền sử dụng đất đạt 1.461,5 tỷ đồng, bằng 125,8% kế hoạch.

Trong năm 2020 chi ngân sách đạt 1.854,3 tỷ đồng bằng 78,8% kế hoạch. Đảm bảo nhiệm vụ chi thường xuyên và chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh trên địa bàn.

Chỉ đạo triển khai đầu tư xây dựng cơ bản theo Nghị quyết của HĐND thành phố; giám sát việc đầu tư các dự án trên địa bàn; quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư bằng nguồn ngân sách thành phố. Giá trị khối lượng hoàn thành đến nay đạt 865,9 tỷ đồng, bằng 92,62% kế hoạch, bằng 120,22% cùng kỳ năm 2019.

3.3.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính và giải pháp khắc phục

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là điều tất yếu trong quá trình phát

triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn từ nay đến các năm tiếp theo. Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

+ Cần quy hoạch ổn định diện tích đất, đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

+ Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.1.1. Kết quả lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 2839/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2013; Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên đến năm 2020 được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 595/QĐ-UBND ngày 4 tháng 3 năm 2019.

Hàng năm, thành phố Thái Nguyên xây dựng kế hoạch sử dụng đất trình UBND tỉnh phê duyệt nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng các loại đất cho hoạt động phát triển kinh tế xã hội của thành phố, đồng thời định kỳ báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định.

4.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020 của thành phố Thái Nguyên (Bảng 3) như sau:

4.1.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên: Theo quy hoạch đến năm 2020 là 22.294,41 ha,

thực hiện là 22.211,63 ha giảm 82,78 ha do điều chỉnh địa giới hành chính

* *Đất nông nghiệp*: Diện tích được duyệt là 12.440,41 ha; diện tích đã thực hiện 13.710,61 ha; đạt tỷ lệ 90,74%. Trong đó:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu được duyệt là 3.213 ha, kết quả thực hiện 3.808,67 ha, đạt 84,36% chỉ tiêu quy hoạch. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước diện tích được duyệt là 1.961 ha, thực hiện 2.467,95 ha, đạt 79,46% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án lấy vào đất trồng lúa trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất trồng cây hàng năm còn lại được duyệt là 1.620 ha, kết quả thực hiện 1.458,04 ha, đạt tỷ lệ 111,11% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường;

- Đất trồng cây lâu năm diện tích được duyệt là 4.743 ha, diện tích đã thực hiện là 5.653,07 ha, đạt tỷ lệ 83,90% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất rừng phòng hộ diện tích được duyệt là 471 ha, diện tích đã thực hiện là 567,50 ha, đạt tỷ lệ 83,23 % chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án lấy vào đất rừng phòng hộ trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất rừng sản xuất diện tích được duyệt là 1.509 ha, diện tích đã thực hiện là 1.906,09 ha, đạt tỷ lệ 79,17% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án lấy vào đất rừng sản xuất trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích được duyệt là 312 ha, diện tích đã thực hiện là 291,88 ha, đạt tỷ lệ 106,89% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường;

- Đất nông nghiệp khác: diện tích được duyệt là 22,41 ha, diện tích đã thực

hiện là 25,37 ha, đạt tỷ lệ 88,33% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường;

* *Đất phi nông nghiệp*: Diện tích được duyệt là 9.798 ha; diện tích đã thực hiện là 8.434,72 ha; đạt tỷ lệ 86,08%. Trong đó, một số loại đất chính:

- Đất quốc phòng, diện tích được duyệt là 483,91 ha, diện tích đã thực hiện là 316,36 ha, đạt tỷ lệ 65,38%, do các công trình, dự án đất quốc phòng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được.

- Đất an ninh, diện tích được duyệt là 172,69 ha, diện tích đã thực hiện là 117,32 ha, đạt tỷ lệ 67,94%, do các công trình, dự án đất an ninh trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được

- Đất cụm công nghiệp, diện tích được duyệt là 164 ha, diện tích thực hiện là 27,85 ha, đạt tỷ lệ 16,98% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất cụm công nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất thương mại - dịch vụ diện tích được duyệt là 229 ha; diện tích đã thực hiện là 50,50 ha, đạt tỷ lệ 22,05% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp diện tích được duyệt là 695 ha; diện tích đã thực hiện là 503,07 ha, đạt tỷ lệ 72,38% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất hoạt động khoáng sản diện tích được duyệt là 469 ha, diện tích thực hiện là 475 ha, đạt tỷ lệ 101,28% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích được duyệt là 173,63 ha, diện tích đã thực hiện là 41,48 ha, đạt tỷ lệ 23,89%, do các công trình, dự án đất xây dựng

trụ sở cơ quan trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp diện tích được duyệt là 36,92 ha, diện tích đã thực hiện là 31,00 ha, đạt tỷ lệ 83,95%, do các công trình, dự án đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích được duyệt là 2.768 ha; diện tích đã thực hiện là 3.238,69 ha; đạt tỷ lệ 117,00%.

Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường, một số công trình dự án lấy vào đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được.

- Đất di tích lịch sử văn hóa diện tích được duyệt là 6 ha; diện tích đã thực hiện là 1,55 ha, đạt tỷ lệ 25,84% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất di tích lịch sử văn hóa trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích được duyệt là 71 ha; diện tích đã thực hiện là 51,95 ha, đạt tỷ lệ 73,17% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất ở đô thị diện tích được duyệt là 1.662 ha; diện tích đã thực hiện là 1.426,14 ha đạt 85,81%, do các công trình, dự án đất quốc phòng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất ở nông thôn diện tích được duyệt là 725,72 ha; diện tích đã thực hiện là 931,34 ha đạt 128,33%. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường, các thửa đất chung mục đích sử dụng đất là đất ở và vườn tổng hợp diện tích hiện trạng sử dụng đất là đất ở.

- Đất cơ sở tôn giáo diện tích được duyệt là 37 ha; diện tích đã thực hiện là

19,73 ha, đạt tỷ lệ 53,33% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích được duyệt là 361 ha; diện tích đã thực hiện là 237,50 ha; đạt tỷ lệ 65,79% do các công trình, dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm diện tích được duyệt là 151,91 ha; diện tích đã thực hiện là 147,36 ha, đạt tỷ lệ 97% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được;

- Đất sinh hoạt cộng đồng diện tích được duyệt là 55,75 ha; diện tích đã thực hiện là 3,12 ha, đạt tỷ lệ 5,60% chỉ tiêu quy hoạch, do các công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được, do phương pháp kiểm kê đất đai 2019 xác định các công trình nhà văn hóa đưa vào mục đích sử dụng đất đất là đất văn hóa;

- Đất cơ sở tín ngưỡng diện tích được duyệt là 6,89 ha; diện tích đã thực hiện là 8,32 ha, đạt tỷ lệ 120,72% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối diện tích được duyệt là 686,81 ha; diện tích đã thực hiện là 608,52 ha, đạt tỷ lệ 112,87% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường;

- Đất có mặt nước chuyên dùng diện tích được duyệt là 718,74 ha giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất năm 2015; diện tích đến năm 2020 là 131,38 ha, giảm so với chỉ tiêu quy hoạch, do kiểm kê đất đai 2019 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng khu vực hồ Núi Cốc được xác định mục đích sử dụng đất là đất thủy

lợi;

- Đất phi nông nghiệp khác diện tích được duyệt là 0,71 ha; diện tích đã thực hiện là 1,34 ha, đạt tỷ lệ 188,73% chỉ tiêu quy hoạch. Do phương pháp kiểm kê đất đai năm 2019 triệt để hơn, sử dụng phương pháp điều tra khoanh vẽ, số liệu được tổng hợp từ bản đồ khoanh vẽ thực tế, tiếp biên giữa các đơn vị hành chính và bản đồ đo đạc bản đồ địa chính các xã phường, một số công trình, dự án lấy vào đất phi nông nghiệp khác chưa thực hiện được.

* *Đất chưa sử dụng*: Diện tích đất chưa sử dụng theo quy hoạch đến năm 2020 còn 56 ha, đến năm 2020 còn 66,30 ha, đạt 84,47%, do các công trình, dự án lấy vào đất chưa sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất kỳ trước chưa thực hiện được.

4.1.3. Kết quả thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: Diện tích theo quy hoạch đã được duyệt là 3.827,40 ha, thực hiện được 1.401,74 ha, đạt 36,62%.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: Diện tích theo quy hoạch được duyệt là 7,15 ha, thực hiện được 7,15 ha, đạt 100%.

Bảng 3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện			
			Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		22.294,41	22.211,63	-82,78	99,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.440,41	13.710,61	1.270,20	90,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.213,00	3.808,67	595,67	84,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.961,00	2.467,95	506,95	79,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.620,00	1.458,04	-161,96	111,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.743,00	5.653,07	910,06	83,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	471,00	567,50	96,50	83,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện			
			Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4*100
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	550,00	-	-550,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.509,00	1.906,09	397,09	79,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	312,00	291,88	-20,12	106,89
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	25,37	2,96	88,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.798,00	8.434,72	-1.363,28	86,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	483,91	291,36	-192,55	60,21
2.2	Đất an ninh	CAN	172,69	122,78	-49,91	71,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,00	-	-105,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,00	27,85	-136,15	16,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	229,00	50,50	-178,50	22,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	695,00	503,07	-191,93	72,38
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	469,00	475,00	6,00	101,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.768,00	3.498,53	730,53	126,39
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,00	1,55	-4,44	25,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00	-	-10,00	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,00	51,95	-19,05	73,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	725,72	931,34	205,62	128,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.662,00	1.426,14	-235,86	85,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173,63	41,48	-132,15	23,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	36,92	30,73	-6,19	83,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,00	19,73	-17,27	53,32
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	361,00	239,84	-121,16	66,44

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kết quả thực hiện			
			Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4*100
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	151,91	147,36	-4,55	97,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	55,75	3,12	-52,63	5,60
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,29	84,70	77,41	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,89	8,32	1,43	120,67
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	686,81	643,82	-42,99	106,68
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	718,74	93,76	-624,98	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,71	1,34	0,63	188,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56,00	66,30	10,30	84,46

(Nguồn: Văn bản số 2355/UBND-CNN ngày 22/6/2018; Báo cáo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030)

4.2. Đánh giá những mất được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Thời gian qua quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của thành phố giữ vai trò quan trọng trong quản lý nhà nước về đất đai, góp phần tích cực vào việc phát huy tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân.

Quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế việc chuyển đất lúa nước, đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác. Đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xây dựng đô thị được mở rộng, cơ bản đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của thành phố.

Bên cạnh đó, còn một số tồn tại:

- Do quá trình dự báo trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa

bàn thành phố khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu vực quy hoạch tái định cư tập trung của một số dự án lớn nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thấp hơn.

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng, do quá tình đơ đạc ở một số địa phương, thời gian để xác định đất ở, bóc tách đất nông nghiệp trong khuôn viên đất ở. Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu tăng này chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt tăng lên của diện tích đất nông nghiệp, việc khai thác đất chưa sử dụng. Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất qua các thời kỳ dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của thành phố đã đề ra. Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình quá lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong việc lập quy hoạch, cần huy động mọi nguồn lực, vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đất để đạt được mục tiêu phát

triển của từng ngành, lĩnh vực đề ra; góp phần thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn thành phố Thái Nguyên trong từng giai đoạn phát triển. Đề xuất, kiến nghị với các cấp có thẩm quyền trong việc sửa đổi bổ sung và thống nhất các nội dung trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Phần II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Mục tiêu tổng quát và dài hạn

Tiếp tục tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai có hiệu quả đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Thái Nguyên đến năm 2035. Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Phát huy tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng và huy động tối đa các nguồn lực để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra bước đột phá mới, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội một cách hiệu quả, bền vững, phấn đấu sớm đưa thành phố Thái Nguyên trở thành một đô thị giàu đẹp, văn minh và hiện đại.

- Phát triển kinh tế thành phố Thái Nguyên gắn với hoàn thành tốt các nhiệm vụ quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Các quan điểm phát triển cụ thể đối với thành phố

- Phát triển kinh tế - xã hội thành phố Thái Nguyên phải đặt trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên và của vùng Trung du miền núi bắc bộ.

- Phát triển kinh tế - xã hội phải gắn với việc nâng vấp, mở rộng đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng với tầm nhìn dài hạn, hướng tới thành phố văn minh, hiện đại nhưng có bản sắc riêng và có vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, vùng Trung du miền núi bắc bộ.

- Phải chú trọng đến các ngành và lĩnh vực có lợi thế của thành phố, nhằm khai thác có hiệu quả các lợi thế phát triển, từng bước tạo ra một đô thị trung tâm của tỉnh và vùng.

- Phát triển kinh tế, xã hội phải gắn với việc phân bổ lại cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế. Tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, gắn với việc đảm bảo quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Sử dụng đất phải tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền xét duyệt. Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể, không để tình trạng còn đất trống đồi núi trọc. Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn thành phố

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết đảm bảo an ninh lương thực, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng; bảo vệ đất rừng phòng hộ. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu, các khu vực bảo tồn thiên nhiên, khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 80 trở lên luôn có tán che, đất di tích danh thắng để bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

- Bố trí đầy đủ quỹ đất đảm bảo tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định. Ưu tiên phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu xử lý chất thải, xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật,

hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục, y tế...) để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đáp ứng quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại xã vùng ven đô thị.

- Bố trí sử dụng đất phải đáp ứng được mục tiêu kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. đồng thời phải sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất của các ngành chủ yếu bình quân 5 năm 2021-2025 tăng trên 15%. Trong đó, tốc độ tăng của ngành dịch vụ trên 18%; tốc độ tăng của ngành công nghiệp, xây dựng trên 12%; tốc độ tăng của ngành nông nghiệp trên 5%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp địa phương đến năm 2025 bình quân hàng năm tăng trên 5% (theo giá cố định năm 2020).

- Thu ngân sách nhà nước theo phân cấp được giao bình quân hàng năm tăng trên 10% (không tính thu tiền sử dụng đất).

- Đến năm 2025, giá trị sản xuất trên 1ha đất nông nghiệp trồng trọt đạt 180 triệu đồng; trong đó, giá trị sản xuất trên 1ha đất trồng chè kinh doanh đạt trên 1 tỷ đồng.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,9%; hộ cận nghèo xuống còn 1,0%. Quản lý 100% người nghiện có mặt trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2025 giảm

trên 15% số người nghiện ma túy.

- Cùng cố vững chắc, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3. Phần đầu đến năm 2025 có 90% trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học công lập đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ huy động trẻ lứa tuổi đến trường đạt 40%.

- Có 96,5% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký đạt chuẩn văn hóa; 96,5% gia đình văn hóa; 89% xóm, tổ dân phố văn hóa; 97% xóm, tổ dân phố (liên tổ) có nhà văn hóa. Duy trì 100% xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế.

- Phần đầu 100% diện tích đất nội thành được quy hoạch phân khu; 50% diện tích đất nội thành được quy hoạch chi tiết; 98,5% dân số khu vực nội thành được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh; 80km đường đô thị được ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô dân số thành phố Thái Nguyên đến năm 2025 là 384.192 người, đến năm 2030 là 424.444 người, tỷ lệ đô thị hóa 82,0%

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Lĩnh vực nông lâm nghiệp

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nội ngành nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Rà soát, điều chỉnh, chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp kém hiệu quả sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Chỉ đạo triển khai thực hiện tốt kế hoạch sản xuất nông nghiệp hàng năm, trong đó ưu tiên hỗ trợ, khuyến khích sản xuất nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, sử dụng giống cây trồng, vật nuôi mới.

- Tiếp tục đầu tư và định hướng mở rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch; các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung quy mô lớn với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trong khu vực kinh tế nông nghiệp nông thôn.

- Gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và làng nghề, làng nghề truyền thống, tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo và phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

- Tập trung xây dựng và phát triển thương hiệu quốc gia, quốc tế đối với một số sản phẩm nông sản chủ đạo, nhất là vùng chè đặc sản Tân Cương. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; tăng cường quảng bá, xúc tiến thương mại, hợp tác liên kết chặt chẽ giữa các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp gắn với truy xuất nguồn gốc.

- Tiếp tục quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng xóm, xã nông thôn mới kiểu mẫu; nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới gắn với bảo vệ môi trường trong khu vực nông thôn.

2.1.2.1. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp theo quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của cả nước, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Thủ đô Hà Nội, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển của các ngành. Phát triển công nghiệp gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư theo hướng ưu tiên các nhóm ngành sử dụng công nghệ tiên tiến, sản phẩm công nghệ cao, lắp ráp linh kiện điện tử, công nghệ sạch, chế biến sâu, xử lý chất thải công nghiệp, sản xuất vật liệu xây dựng, thiết kế và sản xuất sản phẩm thời trang may mặc... Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

Hoàn thiện cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp, lập quy hoạch các cụm công nghiệp mới, tăng cường thu hút các dự án đầu tư lớn, trọng điểm. Phát triển công nghiệp gắn với các ngành nghề sản xuất, chế biến nông, lâm nghiệp ở khu vực nông thôn. Tiếp tục cải tạo và di chuyển một số cơ sở sản xuất công nghiệp gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực trung tâm thành phố.

2.1.2.3. Lĩnh vực Dịch vụ, thương mại

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có tiềm năng, lợi thế;

hình thành các sản phẩm dịch vụ mới có giá trị gia tăng cao, hướng tới nâng dần các dịch vụ cao cấp, chất lượng cao, tăng tỷ trọng dịch vụ trong khu vực kinh tế tư nhân.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch. Đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án dịch vụ, du lịch có tầm cỡ khu vực như: Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa tâm linh tại khu vực phía Tây và phía Bắc thành phố; các tổ hợp thương mại, dịch vụ, sân golf. Rà soát, bổ sung, mở rộng các tua, tuyến du lịch trên địa bàn kết nối với các khu, điểm du lịch và di tích lịch sử văn hóa của các tỉnh và khu vực. Huy động nguồn lực đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng du lịch trên địa bàn.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ như logistic, dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tài chính – ngân hàng, mạng lưới buôn bán, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng sản xuất và nhu cầu của nhân dân.

Nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm, hàng hóa lợi thế, nhất là các sản phẩm truyền thống, đặc trưng; tích cực tham gia vào chuỗi liên kết, phân phối sản phẩm trong tỉnh và khu vực. Khuyến khích đầu tư, chế biến các sản phẩm có giá trị cao chiết xuất từ chè; mở rộng thị trường, nâng cao thương hiệu sản phẩm chè đặc sản Tân Cương.

2.1.2.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị

Bảng 4: Một số chỉ tiêu đối với đô thị loại I

TT	Loại đất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Cơ sở pháp lý
1	Đất dân dụng	m ² /người	54	Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	4	Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	2	Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13
4	Đất ở			
	Đất đơn vị ở (đất ở đô thị)	m ² /người	45	QCVN 01:2019/BXD
5	Đất giáo dục			

TT	Loại đất	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Cơ sở pháp lý
	Trường THPT	m ² / Hsinh	10	Bảng 2.3. QCVN 01:2019/BXD
	Trường THCS	m ² / Hsinh	10	Bảng 2.4. QCVN 01:2019/BXD
	Trường tiểu học	m ² / Hsinh	10	Bảng 2.4. QCVN 01:2019/BXD
	Trường mầm non	m ² / Hsinh	12	Bảng 2.4. QCVN 01:2019/BXD
	Bệnh viện đa khoa	m ² /giường	100	Bảng 2.3. QCVN 01:2019/BXD
6	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	10	Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		22.211,63	100,00	22.211,63		22.211,63	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.710,61	61,73	10.390,47		10.390,47	46,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808,67	27,78	2.474,49		2.474,49	23,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.467,95</i>	<i>18,00</i>	<i>1.592,88</i>		<i>1.592,88</i>	<i>15,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.458,04	10,63		1.160,32	1.160,32	11,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.653,07	41,23	5.031,13		5.031,13	48,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	567,50	4,14	254,26		254,26	2,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.906,09	13,90	1.184,41		1.184,41	11,40
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,88	2,13		222,05	222,05	2,14
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37	0,19		63,82	63,82	0,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.434,72	37,97	11.789,83		11.789,83	53,08
	<i>Trong đó:</i>							

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	291,36	3,45	349,40		349,40	2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	122,78	1,46	166,80		166,80	1,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,85	0,33	421,13		421,13	3,57
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,50	0,60	263,56		263,56	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	503,07	5,96	512,38		512,38	4,35
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	475,00	5,63	511,09		511,09	4,34
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	147,36	1,75		282,61	282,61	2,40
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.552,04	42,11	4.967,47		4.967,47	42,13
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.759,10	20,86	2.749,66		2.749,66	23,32
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	878,15	10,41	887,73		887,73	7,53
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	68,59	0,81	84,48		84,48	0,72
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	40,91	0,49	63,84		63,84	0,54
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	409,24	4,85	478,47		478,47	4,06
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	0,12	258,05		258,05	2,19
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	26,97	0,32	73,78		73,78	0,63
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV	2,44	0,03	33,01		33,01	0,28
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,73	0,23	20,25		20,25	0,17
2.9.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	239,84	2,84	270,82		270,82	2,30
2.9.11	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	1,66	0,02		5,54	5,54	0,05
2.9.12	Đất dịch vụ xã hội	DXH	8,69	0,10		8,69	8,69	0,07
2.9.13	Đất chợ	DCH	13,42	0,16		13,57	13,57	0,12
2.9.14	Đất công trình công cộng khác	DCK	19,32	0,23		19,32	19,32	0,16
2.9.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	0,27	0,00		0,26	0,26	0,00
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	2,64		2,64	0,02
2.11	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,55	0,02	2,06		2,06	0,02

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tính phân bổ (ha)	Tổng số		
						Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	51,95	0,62	68,00		68,00	0,58
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,12	0,04		3,12	3,12	0,03
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,70	1,00		248,77	248,77	2,11
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	931,34	11,04	1.483,99		1.483,99	12,59
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1.426,14	16,91	1.808,99		1.808,99	15,34
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,48	0,49	52,84		52,84	0,45
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	30,73	0,36	31,25		31,25	0,27
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8,32	0,10		8,34	8,34	0,07
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,82	7,63		518,50	518,50	4,40
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	93,76	1,11		70,47	70,47	0,60
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34	0,02		16,41	16,41	0,14
3	Đất chưa sử dụng	CSD	66,30	0,30	31,33		31,33	0,14
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	10.919,78		8.665,93		8.665,93	
2	Khu lâm nghiệp	KLN	2.473,59		1.438,67		1.438,67	
3	Khu du lịch	KDL	550,00		550,00		550,00	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC	27,85		263,56		263,56	
5	Đất đô thị	KDT	7.693,60		10.013,01		10.013,01	
6	Khu đô thị	DTC	3.565,35		6.567,49		6.567,49	
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	50,50		263,56		263,56	
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.328,36		3.709,97		3.709,97	

2.2.2.1. Quy hoạch đất nông nghiệp

Căn cứ vào mục tiêu phát triển của ngành nông nghiệp, điều kiện đất đai, quỹ đất hiện có và tiềm năng đất đai cũng như cơ cấu sử dụng đất trong sản xuất

nông nghiệp hiện nay, dự kiến quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp thành phố Thái Nguyên đến năm 2030 như sau:

Diện tích đất nông nghiệp của thành phố năm 2020 có 13.710,61 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp giảm 3.642,68 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng	: 96,34 ha
- Đất an ninh	: 34,85 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 356,20 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 178,16 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 31,13 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 72,49 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 56,86 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 1.546,39 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 1.022,86 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 89,62 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 20,62 ha
+ <i>Đất cơ sở y tế</i>	: 21,35 ha
+ <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	: 67,54 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 203,22 ha
+ <i>Đất công trình năng lượng</i>	: 47,64 ha
+ <i>Đất công trình BC viễn thông</i>	: 30,08 ha
+ <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	: 3,57 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 34,00 ha
+ <i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	: 3,54 ha

+ Đất chợ	: 1,39 ha
+ Đất công trình công cộng khác	: 0,96 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	: 2,64 ha
- Đất di tích lịch sử văn hóa	: 0,55 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 15,75 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,38 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 121,17 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 482,66 ha
- Đất ở tại đô thị	: 325,69 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 17,35 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,01 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng	: 1,50 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 3,06 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 11,73 ha

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của thành phố là 10.390,47 ha, chiếm 46,78% tổng diện tích tự nhiên, thực giảm -3.320,14 ha.

a) Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa của thành phố năm 2020 có 3.808,67 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa sẽ giảm 1.334,18 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

- Đất trồng cây lâu năm	: 50,05 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 36,85 ha
- Đất quốc phòng	: 1,02 ha
- Đất an ninh	: 10,11 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 194,72 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 45,33 ha

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 14,55 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 13,00 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 12,05 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 568,43 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 394,38 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 31,18 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 8,76 ha
+ <i>Đất cơ sở y tế</i>	: 9,98 ha
+ <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	: 23,21 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 58,03 ha
+ <i>Đất công trình năng lượng</i>	: 14,09 ha
+ <i>Đất công trình BC viễn thông</i>	: 13,96 ha
+ <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	: 1,17 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 8,06 ha
+ <i>Đất cơ sở nghiên cứu khoa học</i>	: 3,26 ha
+ <i>Đất công trình công cộng khác</i>	: 0,96 ha
- Đất di tích lịch sử văn hóa	: 0,35 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 5,50 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,38 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 39,14 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 173,28 ha
- Đất ở tại đô thị	: 154,61 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 6,20 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,08 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,51 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 2,83 ha
- Đất phi nông nghiệp khác : 5,20 ha

Đến năm 2030, đất trồng lúa của thành phố còn 2.474,49 ha, chiếm 23,81% tổng diện tích đất nông nghiệp, thực giảm -1.334,18 ha (Biểu 03/CH,)

b) Đất cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm của thành phố năm 2020 có 1.458,04 ha. Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm giảm 297,72 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

- Đất trồng cây lâu năm : 5,01 ha
- Đất quốc phòng : 0,26 ha
- Đất an ninh : 2,39 ha
- Đất cụm công nghiệp : 13,30 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 4,80 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp : 0,52 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 5,61 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm : 0,55 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 163,43 ha
- + *Đất giao thông* : 94,51 ha
- + *Đất thủy lợi* : 23,84 ha
- + *Đất cơ sở văn hóa* : 2,76 ha
- + *Đất cơ sở y tế* : 0,76 ha
- + *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo* : 5,32 ha

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	: 22,80 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 3,84 ha
+ Đất công trình BC viễn thông	: 3,80 ha
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,23 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 5,56 ha
- Đất di tích lịch sử văn hóa	: 0,10 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,21 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,00 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 54,82 ha
- Đất ở tại đô thị	: 36,98 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 2,79 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,73 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,09 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 1,13 ha

Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm của thành phố là 1.160,32 ha, chiếm 11,17% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -297,72 ha so với năm 2020.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm của thành phố năm 2020 có 5.653,07 ha

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 866,56 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

- Đất nông nghiệp khác	: 0,78 ha
- Đất quốc phòng	: 10,04 ha
- Đất an ninh	: 16,59 ha

- Đất cụm công nghiệp	: 102,66 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 27,24 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 16,06 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 45,98 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 12,97 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 369,25 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 219,57 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 34,21 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 8,74 ha
+ <i>Đất cơ sở y tế</i>	: 3,82 ha
+ <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	: 29,39 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 30,48 ha
+ <i>Đất công trình năng lượng</i>	: 18,75 ha
+ <i>Đất công trình BC viễn thông</i>	: 10,65 ha
+ <i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	: 2,17 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 11,47 ha
- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	: 0,64 ha
- Đất di tích lịch sử văn hóa	: 0,10 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 6,04 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 39,28 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 97,65 ha
- Đất ở tại đô thị	: 108,98 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 8,33 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,20 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,97 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,04 ha
- Đất phi nông nghiệp khác : 2,77 ha

Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 244,61 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa : 50,05 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,01 ha
- Đất rừng phòng hộ : 13,09 ha
- Đất rừng sản xuất : 176,46 ha

Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm là 5.031,13 ha, chiếm 48,42% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -621,94 ha so với năm 2020.

d) Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ của thành phố năm 2020 có 567,50 ha trong kỳ quy hoạch giảm 313,24 ha. Đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm : 13,09 ha
- Đất thương mại dịch vụ : 57,55 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 177,93 ha
- + *Đất giao thông* : 117,93 ha
- + *Đất cơ sở thể dục - thể thao* : 60,00 ha
- Đất ở nông thôn : 64,67 ha

Đến năm 2030, đất rừng phòng hộ là 254,26 ha, chiếm 2,45% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -313,24 ha so với năm 2020.

e) Đất rừng sản xuất

- Diện tích đất rừng sản xuất của thành phố năm 2020 có 1.906,09 ha.

Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất giảm 757,45 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất trồng cây lâu năm	: 176,46 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 4,54 ha
- Đất quốc phòng	: 85,02 ha
- Đất an ninh	: 4,57 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 42,20 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 36,79 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 6,16 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 31,28 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 228,22 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 160,23 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 0,35 ha
+ <i>Đất cơ sở y tế</i>	: 6,75 ha
+ <i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	: 8,93 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 30,88 ha
+ <i>Đất công trình năng lượng</i>	: 10,96 ha
+ <i>Đất công trình BC viễn thông</i>	: 1,66 ha
+ <i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	: 2,00 ha
+ <i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	: 4,00 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 8,45 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 36,76 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 70,03 ha
- Đất ở tại đô thị	: 26,68 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,10 ha

- Đất phi nông nghiệp khác : 2,63 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất tăng 35,77 ha do chuyển sang từ đất quốc phòng.

Đến năm 2030, đất rừng sản xuất còn 1.184,41 ha, chiếm 11,40% diện tích đất nông nghiệp. (Biểu 03/CH), thực giảm -721,68 ha so với năm 2020.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản của thành phố năm 2020 có 291,88 ha. Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 69,82 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

- Đất an ninh : 1,19 ha
- Đất cụm công nghiệp : 3,32 ha
- Đất thương mại, dịch vụ : 6,45 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 1,74 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 35,81 ha
- + Đất giao thông : 33,18 ha
- + Đất thủy lợi : 0,05 ha
- + Đất cơ sở văn hóa : 0,37 ha
- + Đất cơ sở y tế : 0,04 ha
- + Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 0,68 ha
- + Đất cơ sở thể dục - thể thao : 1,03 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng : 0,45 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,99 ha
- Đất ở tại nông thôn : 11,18 ha
- Đất ở tại đô thị : 9,09 ha

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng : 0,02 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,01 ha

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản của thành phố có 222,05 ha, chiếm 2,14% tổng diện tích đất nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -69,82 ha so với năm 2020.

g) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác của thành phố năm 2020 có 25,37 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp khác giảm 3,71 ha do chuyển sang sử dụng vào các mục đích:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3,33 ha
- + *Đất giao thông* : 3,05 ha
- + *Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ* : 0,28 ha
- Đất ở nông thôn : 0,28 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,10 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác tăng 42,16 ha do chuyển sang từ đất trồng lúa.

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác của thành phố có 63,82 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích đất phi nông nghiệp thực tăng 38,45 ha so với năm 2020.

2.2.2.2. Quy hoạch đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp của thành phố năm 2020 có 8.434,72 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất phi nông nghiệp tăng 3.395,63 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 1.247,29 ha
- Trong đó đất chuyên trồng lúa nước* : 847,57 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 292,71 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 865,78 ha
- Đất rừng phòng hộ : 300,15 ha

- Đất rừng sản xuất : 576,45 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 69,82 ha
- Đất nông nghiệp khác : 3,71 ha
- Đất chưa sử dụng : 34,97 ha

Đất phi nông nghiệp giảm 35,77 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp của thành phố có 11.789,82 ha, chiếm 57,46% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 3.355,11 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp được phân bố cụ thể cho từng xã phường như sau:

h) Đất quốc phòng

Đất quốc phòng của thành phố năm 2020 có 291,36 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất phi nông nghiệp tăng 96,82 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 1,02 ha
- Trong đó đất chuyên trồng lúa nước* : 0,70 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,26 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 10,04 ha
- Đất rừng sản xuất : 85,02 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 0,26 ha
- + *Đất giao thông* : 0,11 ha
- + *Đất cơ sở văn hóa* : 0,15 ha
- Đất ở tại nông thôn : 0,12 ha
- Đất chưa sử dụng : 0,10 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 38,78 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 35,77 ha
- Đất ở tại nông thôn : 0,02 ha

- Đất ở tại đô thị : 2,10 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,89 ha

Như vậy đến năm 2030 đất quốc phòng của thành phố có 349,40 ha, chiếm 2,96% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH) so với năm 2020, thực tăng 58,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

i) Đất an ninh

Hiện trạng đất an ninh của thành phố có 122,78 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất an ninh tăng 44,21 ha do lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa : 10,11 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 7,20 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,39 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 16,59 ha
- Đất rừng sản xuất : 4,57 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,19 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 1,43 ha
- + *Đất giao thông* : 0,87 ha
- + *Đất thủy lợi* : 0,43 ha
- + *Đất chợ* : 0,13 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,44 ha
- Đất ở tại nông thôn : 6,84 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,47 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,18 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh giảm 0,19 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất ở đô thị : 0,19 ha

Như vậy đến năm 2030 đất an ninh của thành phố có 166,80 ha, chiếm 1,41% diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 44,02 ha so với năm 2020.

k) Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp năm 2020 của thành phố là 27,85 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cụm công nghiệp tăng 393,28 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 194,72 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 137,22 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 13,30 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 102,66 ha
- Đất rừng sản xuất	: 42,20 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 3,32 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 15,80 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 12,20 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 3,60 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 8,81 ha
- Đất ở tại đô thị	: 0,44 ha
- Đất chưa sử dụng	: 3,03 ha

Như vậy đến năm 2030 đất cụm công nghiệp của thành phố có 421,13 ha, chiếm 3,57% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 393,28 ha so với năm 2020.

l) Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của thành phố là 50,50 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 217,29 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 45,33 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 29,72 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 4,80 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 27,24 ha
- Đất rừng phòng hộ	: 57,55 ha
- Đất rừng sản xuất	: 36,79 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 6,45 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 1,11 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 6,23 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 5,27 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 0,43 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 0,53 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 8,20 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 3,23 ha
- Đất ở tại đô thị	: 4,83 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,76 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 1,58 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,81 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 12,24 ha
- Đất chưa sử dụng	: 0,13 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ giảm 4,22 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	0,37 ha
+ <i>Đất y tế</i>	: 0,37 ha

- Đất ở đô thị : 3,85 ha

Như vậy đến năm 2030 đất thương mại, dịch vụ của thành phố có 263,56 ha, chiếm 2,24% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 213,06 ha so với năm 2020.

m) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của thành phố là 503,07 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 31,36 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 14,55 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 1,21 ha*
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,52 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 16,06 ha
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,20 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 22,04 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất thương mại, dịch vụ : 1,11 ha
- Đất sản xuất VLXD, gồm sứ : 0,81 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,63 ha
- + *Đất giao thông : 0,76 ha*
- + *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 4,87 ha*
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,07 ha
- Đất ở đô thị : 5,43 ha

Như vậy đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của thành phố có 512,38 ha chiếm 4,35% (Biểu 03/CH), thực giảm 9,31 ha so với năm 2020.

n) Đất cho hoạt động khoáng sản

Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của thành phố là 475,00 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cho hoạt động khoáng sản tăng 82,49 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 13,00 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 2,00 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,61 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 45,98 ha
- Đất rừng sản xuất	: 6,16 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 1,74 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,75 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 0,35 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 0,12 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 0,28 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 5,87 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 3,30 ha
- Đất chưa sử dụng	: 0,09 ha

Trong kỳ quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản giảm 46,40 ha do chuyển sang đất vui chơi, giải trí công cộng.

Đến năm 2030 đất cho hoạt động khoáng sản của thành phố có 511,09 ha, chiếm 4,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 36,09 ha so với năm 2020.

n) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 của thành phố là 147,36 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 136,27 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 12,05 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 10,05 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 0,55 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 12,97 ha
- Đất rừng sản xuất	: 31,28 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,81 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 0,19 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 0,16 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 0,16 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 78,25 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 1,03 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	0,22 ha
+ <i>Đất y tế</i>	: 0,22 ha
- Đất ở nông thôn	: 0,15 ha
- Đất ở đô thị	: 0,66 ha

Đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của thành phố có 282,61 ha, chiếm 2,40% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 135,24 ha so với năm 2020.

o) Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 của thành phố là 3.498,53 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã tăng 1.766,47 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 568,43 ha
-----------------	-------------

<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 373,54 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 163,43 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 369,25 ha
- Đất rừng phòng hộ	: 177,93 ha
- Đất rừng sản xuất	: 228,22 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 35,81 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 3,33 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 0,37 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,63 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 0,22 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 26,75 ha
- Đất ở tại đô thị	: 97,72 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,33 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,37 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 5,62 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 7,39 ha
- Đất chưa sử dụng	: 10,52 ha

Trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã giảm 297,53 ha trong đó diện tích giảm trong nội bộ đất hạ tầng là 65,52 ha; Chuyển sang các loại đất khác là:

- Đất quốc phòng	: 0,26 ha
- Đất an ninh	: 1,43 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 15,80 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 6,23 ha

- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 0,75 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 0,19 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 5,65 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 95,93 ha
- Đất ở tại đô thị	: 99,86 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 3,35 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,02 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,27 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 2,60 ha

Như vậy đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của thành phố có 4.967,47 ha chiếm 42,13% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 1.468,93 ha so với năm 2020.

Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch của các loại đất trong đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã như sau:

** Đất giao thông*

Hiện trạng đất giao thông năm 2020 1.759,10 ha đến năm 2030 đất giao thông của thành phố là 2.749,66 ha chiếm 57,55% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 990,55 ha so với năm 2020.

** Đất thủy lợi:*

Hiện trạng đất thủy lợi năm 2020 là 878,15 ha đến năm 2030 đất thủy lợi của thành phố có 887,73 ha chiếm 16,85% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 9,58 ha so với năm 2020.

** Đất cơ sở văn hóa:*

Hiện trạng đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 68,59 ha đến năm 2030 đất cơ sở văn hóa của thành phố có 84,48 ha chiếm 1,54% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 15,89 ha so với năm 2020.

** Đất cơ sở y tế:*

Hiện trạng đất cơ sở y tế năm 2020 là 40,91 ha đến năm 2030 đất cơ sở y tế của thành phố có 63,84 ha chiếm 1,17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 22,93 ha so với năm 2020.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:*

Hiện trạng đất giáo dục – đào tạo năm 2020 là 409,24 ha đến năm 2030 đất cơ sở giáo dục – đào tạo của thành phố có 478,47 ha chiếm 8,72% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 69,23 ha so với năm 2020.

** Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Hiện trạng đất cơ sở thể dục - thể thao năm 2020 là 10,18 ha đến năm 2030 đất cơ sở thể dục - thể thao của thành phố có 258,05 ha chiếm 4,71% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 247,87 ha so với năm 2020.

** Đất công trình năng lượng:*

Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2020 là 26,97 ha đến năm 2030 đất công trình năng lượng của thành phố có 73,78 ha chiếm 1,35% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 46,81 ha so với năm 2020

** Đất bưu chính, viễn thông*

Hiện trạng đất bưu chính viễn thông năm 2020 là 2,44 ha đến năm 2030 đất bưu chính viễn thông của thành phố có 33,01 ha chiếm 0,60% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 30,57 ha so với năm 2020

** Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia:*

Hiện trạng đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia năm 2020 là 0,00 ha đến năm 2030 đất bưu chính viễn thông của thành phố có 2,64 ha chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 2,64 ha so với năm 2020

** Đất cơ sở tôn giáo*

Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 19,73 ha đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo của thành phố có 20,25 ha, chiếm 4,94% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm 0,52 ha so với năm 2020.

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 239,84 ha đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà

hóa táng của thành phố có 270,82 ha, chiếm 2,30% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 30,98 ha so với năm 2020.

** Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*

Hiện trạng đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ năm 2020 là 1,66 ha đến năm 2030 trạng đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ của thành phố có 5,54 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 3,88 ha so với năm 2020.

** Đất chợ*

Hiện trạng đất chợ năm 2020 13,42 ha đến năm 2030 đất chợ của thành phố có 13,57 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 0,15 ha so với năm 2020.

** Đất công cộng khác*

Hiện trạng đất chợ năm 2020 19,32 ha đến năm 2030 đất chợ của thành phố có 19,32 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -0,00 ha so với năm 2020.

p) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 1,55 ha đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa của thành phố có 2,06 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 0,51 ha so với năm 2020.

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 51,95 ha đến năm 2030 đất bãi thải, xử lý chất thải là 68,00 ha, chiếm 8,22% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 16,05 ha so với năm 2020.

p) Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 3,12 trong kỳ quy hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,38 ha do chuyển sang đất ở đô thị. Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng là 3,12 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH)

q) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 của thành phố là 84,70 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 174,97 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 39,14 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 39,08 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 5,00 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 39,28 ha
- Đất rừng sản xuất	: 36,76 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,99 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,07 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 46,40 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 5,65 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 4,37 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 0,17 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 1,07 ha
+ <i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 1,50 ha
- Đất ở tại đô thị	: 0,12 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,05 ha
- Đất chưa sử dụng	: 0,02 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng giảm 10,91 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh	: 0,44 ha
- Đất thương mại dịch vụ	: 8,20 ha

- Đất ở nông thôn : 0,98 ha
- Đất ở đô thị : 1,26 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,03 ha

Như vậy đến năm 2030 đất làm khu vui chơi, giải trí công cộng của thành phố có 248,77 ha, chiếm 2,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 164,07 ha so với năm 2020.

r) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 của thành phố là 931,34 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng 606,08 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa : 173,28 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 133,38 ha*
- Đất trồng cây hàng năm khác : 54,82 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 97,65 ha
- Đất rừng phòng hộ : 64,67 ha
- Đất rừng sản xuất : 70,03 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 11,18 ha
- Đất nông nghiệp khác : 0,28 ha
- Đất quốc phòng : 0,02 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm : 0,15 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã : 95,93 ha
- + *Đất giao thông* : 64,15 ha
- + *Đất thủy lợi* : 20,03 ha
- + *Đất cơ sở văn hóa* : 0,93 ha
- + *Đất cơ sở y tế* : 0,14 ha

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	: 1,60 ha
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	: 0,15 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 0,04 ha
+ Đất công trình BC viễn thông	: 0,01 ha
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 3,71 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 5,16 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,98 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,33 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,02 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng	: 1,35 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 19,72 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1,87 ha
- Đất chưa sử dụng	: 3,03 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn giảm 53,43 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất Quốc phòng	: 0,12 ha
- Đất An ninh	: 6,84 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 8,81 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 3,23 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	: 0,03 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 5,87 ha
- Đất sản xuất VLXD gốm sứ	: 0,16 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 26,75 ha
+ Đất giao thông	: 11,03 ha
+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,14 ha

+ Đất cơ sở y tế	: 0,23 ha
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	: 2,68 ha
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	: 7,57 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 4,77 ha
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	: 0,33 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,50 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,12 ha

Như vậy đến năm 2030 đất ở tại nông thôn của thành phố có 1.483,99 ha, chiếm 12,59% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 552,64 ha so với năm 2020.

s) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 của thành phố là 1.426,14 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng thêm 488,80 ha do được chuyển từ các loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa	: 154,61 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 98,03 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 36,98 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 108,98 ha
- Đất rừng sản xuất	: 26,68 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 9,09 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 0,10 ha
- Đất quốc phòng	: 2,10 ha
- Đất an ninh	: 0,19 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 3,85 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 5,43 ha
- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	: 0,66 ha

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 99,86 ha
+ Đất giao thông	: 62,77 ha
+ Đất thủy lợi	: 22,02 ha
+ Đất cơ sở văn hóa	: 1,95 ha
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	: 3,67 ha
+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	: 1,20 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 0,79 ha
+ Đất công trình BC viễn thông	: 0,00 ha
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,04 ha
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	: 5,29 ha
+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	: 0,12 ha
+ Đất chợ	: 1,05 ha
+ Đất công trình công cộng khác	: 0,96 ha
- Đất di tích lịch sử, văn hóa	: 0,45 ha
- Đất sinh hoạt cộng đồng	: 0,38 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 1,26 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 8,74 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,41 ha
- Đất cơ sở tín ngưỡng	: 0,15 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 17,08 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 5,47 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 0,04 ha
- Đất chưa sử dụng	: 17,04 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị giảm 105,94 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất An ninh	: 0,47 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 0,44 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 4,83 ha
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	: 0,20 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	97,72 ha
+ Đất giao thông	: 93,09 ha
+ Đất thủy lợi	: 1,50 ha
+ Đất cơ sở văn hóa	: 0,01 ha
+ Đất cơ sở y tế	: 0,35 ha
+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	: 1,83 ha
+ Đất công trình BC viễn thông	: 0,50 ha
+ Đất tôn giáo	: 0,40 ha
+ Đất chợ	: 0,04 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,12 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan	: 0,08 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,80 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,32 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 0,56 ha

Như vậy, đến năm 2030 đất ở tại đô thị của thành phố có 1.808,99 ha, chiếm 15,34% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 382,85 ha so với năm 2020.

t) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 của thành phố là 41,48 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 21,82 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 6,20 ha
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	: 6,28 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 2,79 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 8,33 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 0,03 ha
- Đất quốc phòng	: 0,89 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 3,35 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 0,14 ha
+ <i>Đất thủy lợi</i>	: 0,01 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 0,19 ha
+ <i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 2,91 ha
+ <i>Đất chợ</i>	: 0,10 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,03 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 0,12 ha
- Đất ở tại đô thị	: 0,08 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 10,46 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất an ninh	: 0,18 ha
- Đất thương mại dịch vụ	: 0,76 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:	0,33 ha
+ <i>Đất giao thông</i>	: 0,21 ha
+ <i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 0,12 ha
- Đất ở nông thôn	: 0,33 ha
- Đất ở đô thị	: 8,74 ha

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp : 0,12 ha

Như vậy, đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan của thành phố có 52,84 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 11,36 ha so với năm 2020.

u) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 của thành phố là 30,73 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 2,91 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 0,08 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,73 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha
- Đất ở tại đô thị : 0,80 ha
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,12 ha
- Đất chưa sử dụng : 0,98 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 2,40 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,37 ha
- + *Đất giao thông* : 0,03 ha
- + *Đất cơ sở y tế* : 0,34 ha
- Đất ở nông thôn : 0,02 ha
- Đất ở đô thị : 0,41 ha
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,02 ha

Như vậy, đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của thành phố có 31,25 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 0,52 ha so với năm 2020.

v) Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 của thành phố là 8,32 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,52 ha trong đó:

- Đất trồng lúa : 0,51 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 0,51 ha*
- Đất trồng cây lâu năm : 0,97 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,02 ha
- + *Đất cơ sở văn hóa : 0,02 ha*

Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 1,50 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất ở nông thôn : 1,35 ha
- Đất ở đô thị : 0,15 ha

Như vậy, đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng của thành phố có 8,34 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm 0,02 ha so với năm 2020.

w) *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 của thành phố là 643,82 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 125,32 ha trong đó

- Đất thương mại, dịch vụ : 0,81 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 3,30 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm : 78,25 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 5,62 ha
- + *Đất giao thông : 3,60 ha*
- + *Đất thủy lợi : 0,50 ha*
- + *Đất cơ sở thể dục - thể thao : 0,32 ha*
- + *Đất cơ sở tôn giáo : 0,30 ha*
- + *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,90 ha*

- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,30 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,05 ha
- Đất ở nông thôn : 19,72 ha
- Đất ở đô thị : 17,08 ha
- Đất phi nông nghiệp khác : 0,20 ha

Như vậy đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của thành phố có 518,50 ha, chiếm 4,40% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -125,32 ha so với năm 2020.

x) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 của thành phố là 93,76 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng 3,68 ha trong đó

- Đất trồng lúa : 2,83 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 1,50 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,09 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 0,04 ha
- Đất rừng sản xuất : 0,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,01 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,27 ha
- + Đất giao thông : 0,27 ha
- Đất ở đô thị : 0,32 ha
- Đất chưa sử dụng : 0,03 ha

Trong kỳ quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng giảm 26,97 ha do chuyển sang các loại đất sau:

- Đất thương mại dịch vụ : 12,24 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 7,39 ha
- + Đất giao thông : 0,42 ha

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao	: 6,97 ha
+ Đất cơ sở tôn giáo	: 0,30 ha
- Đất ở nông thôn	: 1,87 ha
- Đất ở đô thị	: 5,47 ha

Như vậy đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng của thành phố có 70,47 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực giảm -23,29 ha so với năm 2020.

s) Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2020 của thành phố là 1,34 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác tăng 15,11 ha trong đó

- Đất trồng lúa	: 5,20 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	: 3,00 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác	: 1,13 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 2,77 ha
- Đất rừng sản xuất	: 2,63 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 2,60 ha
+ Đất giao thông	: 1,90 ha
+ Đất thủy lợi	: 0,70 ha
- Đất ở đô thị	: 0,56 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,02 ha
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	: 0,20 ha

Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác giảm 0,04 ha do chuyển sang đất ở đô thị

Như vậy đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác của thành phố có 16,41 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp (Biểu 03/CH), thực tăng 15,07 ha so với năm 2020.

c). Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của thành phố là 66,30 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 34,97 ha trong đó

- Đất quốc phòng	: 0,10 ha
- Đất cụm công nghiệp	: 3,03 ha
- Đất thương mại, dịch vụ	: 0,13 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 0,09 ha
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	: 10,52 ha
<i>Đất giao thông</i>	: 3,64 ha
<i>Đất thủy lợi</i>	: 0,19 ha
<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	: 0,39 ha
<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	: 0,62 ha
<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	: 0,69 ha
<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	: 5,00 ha
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	: 0,02 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 3,03 ha
- Đất ở tại đô thị	: 17,04 ha
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	: 0,98 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 0,03 ha

Như vậy đến năm 2030 đất chưa sử dụng của thành phố có 31,33 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên (*Biểu 03/CH*), thực giảm -34,97 ha so với năm 2020.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Thời kỳ 2021-2030, chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 22.211,63 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 10.390,47 ha, chiếm 46,78%

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 11.789,82 ha, chiếm 57,46%
- Diện tích đất chưa sử dụng: 31,33 ha, chiếm 0,14%

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khung giá đất; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 06/2020 ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định về bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên để đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất trồng lúa có 2.474,49 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa (02 vụ trở lên) có 1.592,88 ha canh tác, đây là những diện tích đất góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho thành phố. Vì vậy, trong quá trình sử dụng đất cần đặc biệt lưu ý đến việc quản lý, sử dụng và hạn chế tối đa diện tích đất lúa chuyển sang các mục đích khác.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất ở tại đô thị 1.808,99

ha (trong đó mở rộng thêm 488,39 ha), đất ở tại nông thôn 1.483,99 ha (trong đó mở rộng thêm 606,08 ha) để bố trí tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất khi xây dựng công trình công cộng (phát triển đô thị, khu công nghiệp, giao thông, thủy lợi,...); bố trí đất cho các hộ tăng thêm tự nhiên, dẫn dân và cho dân số tăng cơ học; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Theo quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải thu hồi -3.320,14 ha (gồm đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản).

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất phát triển đô thị theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội toàn Thành phố được UBND tỉnh phê duyệt. Diện tích đất ở đô thị đến năm 2030 tăng 630,68 ha so với năm 2020; Diện tích đất đô thị là 2.031,69 ha. Phương án quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho việc phát triển hạ tầng có tầm quan trọng cấp quốc gia như đất xây dựng đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng quan trọng của tỉnh về cấp thoát nước, hạ tầng các khu công nghiệp, các khu đô thị mới,...

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.

Di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được bảo vệ quỹ đất để xây dựng, bảo vệ, tôn tạo góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử -văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn thành phố phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã khai thác khá triệt để các vùng đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp, chuyển các

vùng đất thiếu nước tưới sang xây dựng các công viên, cây xanh trong đô thị để cải tạo môi trường,...để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Phần IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Các biện pháp nhằm hạn chế rửa trôi đất, hủy hoại đất

- Tiếp tục hoàn thiện công tác quản lý đất đai, đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng, hạn chế xói mòn rửa trôi bề mặt, bảo vệ môi trường sinh thái và tính đa dạng sinh học của rừng.

- Hạn chế tối đa việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật. Việc sử dụng các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp cần phải được thực hiện đúng theo định mức quy định.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng đất tiết kiệm và tăng giá trị của đất

- Quy hoạch chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp gắn với phát triển giao thông, các cơ sở chế biến công nghiệp để tăng khả năng bảo quản, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, trồng rừng, tạo mọi điều kiện để người dân yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn thành phố để phát triển bền vững.

- Giao đất đảm bảo đúng tiến độ theo khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho các chủ trang trại.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp tổ chức thực hiện

Thực hiện việc phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các ngành, các xã, phường trong thành phố tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi đã được phê duyệt.

Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy hoạch; cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện sử dụng đất theo quy hoạch.

Ủy ban nhân dân các xã, phường trong thành phố căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố đã được duyệt, tổ chức triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, phù hợp với nội dung của quy hoạch sử dụng đất của thành phố.

Các ngành trong thành phố tiến hành rà soát điều chỉnh, lập quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất đai được phân bổ cho ngành, lĩnh vực mình trong phương án quy hoạch đất chung của thành phố khi đã được phê duyệt.

Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo quy hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng quy hoạch.

Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật.

2.2. Giải pháp về vốn đầu tư

Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức

năng các quy hoạch đô thị, trung tâm hành chính xã... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia. Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thực hiện chính sách đổi đất tạo vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng, thông qua các biện pháp: Chuyển đổi vị trí các trụ sở cơ quan hành chính có lợi thế, tiềm năng về kinh doanh dịch vụ và thương mại, phát triển đô thị; Khai thác hiệu quả về các vị trí thuận lợi về dịch vụ thương mại, công nghiệp, các khu dân cư đô thị...đối với khu vực ven trục giao thông, các trung tâm hành chính xã và các chợ đầu mối...

UBND thành phố căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

Về vốn đầu tư, ngoài nguồn vốn từ ngân sách, tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh và an ninh quốc phòng như: Giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng...trên cơ sở phát huy truyền thống, tích cực của quần chúng nhân dân. Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...Huy động các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển thông qua chính sách khuyến khích đầu tư.

2.3. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ

Bổ trí đủ cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng khoa học công nghệ trong việc lập, giám sát và thực hiện quy hoạch.

Cần có sự tham gia tích cực của các nhà khoa học, các nhà quản lý trong và ngoài ngành trong các cuộc hội thảo, thẩm định để nâng cao chất lượng của công tác lập quy hoạch.

Đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển các ngành kinh tế trong tỉnh như mở rộng hợp tác đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề với các cơ sở có trang thiết bị hiện đại trong và ngoài tỉnh; khuyến khích, hỗ trợ một phần kinh phí các doanh

nghiệp tự góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo; tạo sự liên kết giữa các cơ quan: Quản lý nhà nước - tư vấn phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ - doanh nghiệp - các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề, để hỗ trợ nhau trong đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

Liên kết, kêu gọi đầu tư các cơ sở đào tạo đạt tiêu chuẩn quốc tế; đầu tư xây mới, mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh; đầu tư trang thiết bị hiện đại cho dạy nghề, tăng cường liên kết, thu hút đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao về giảng dạy.

Mở lớp tập huấn về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo phương thức liên ngành cho cán bộ làm công tác quy hoạch của các ngành khác để có sự thống nhất cao trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) để theo dõi cập nhật, quản lý các biến động đất đai nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.

2.4. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu... Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

2.5. Giải pháp thực hiện cho một số loại đất

2.5.1. Nhóm đất nông nghiệp

Trong thời kỳ quy hoạch, việc chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp cần được thận trọng, cân nhắc kỹ và làm từng bước vững chắc. Cần có chính sách đầu tư, hỗ trợ về vốn cho các hộ chuyển đổi này trong những năm đầu thực hiện. Kết hợp chặt chẽ với các ngành chức năng để triển khai, áp dụng các tiến bộ khoa học

kỹ thuật mới nhất vào trong sản xuất để tạo ra các loại sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

2.5.1. Nhóm đất phi nông nghiệp

Việc bố trí sử dụng đất vào mục đích phi nông nghiệp theo quy hoạch cần phải được tiếp tục bằng quy hoạch chi tiết, nhằm đảm bảo sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, môi trường không bị ô nhiễm.

Tổ chức điều tra, phân loại, xác định nhu cầu đất chuyên dùng cho tổ chức, cá nhân để có phương án điều chỉnh quỹ đất giữa các lĩnh vực, ngành hợp lý phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng.

Thành phố là cấp được quản lý thống nhất đất ở (kể cả đất ở đô thị). Vì vậy, cần nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở, phù hợp với pháp luật hiện hành, tránh những xáo trộn, gây khó khăn cho người sử dụng đất. Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng tốt không gian với kiểu kiến trúc kiểu căn hộ khép kín kết hợp với truyền thống, bảo tồn Văn hoá Dân tộc. Dành diện tích thích đáng để trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường, cảnh quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hoá - thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

Quy hoạch các khu dân cư cần tập trung để thúc đẩy quá trình hình thành các khu dân cư lớn để tiết kiệm nguồn vốn đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong toàn thành phố.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 được xây dựng đảm bảo được cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học của việc lập quy hoạch sử dụng đất theo quy định của văn bản Pháp Luật về quản lý đất đai

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố phù hợp nhu cầu thực tiễn và định hướng phát triển của đất cấp tỉnh; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Nguyên đến năm 2030; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Thái Nguyên lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2020 - 2025); Quy hoạch sử dụng đất vào mục đích quốc phòng, an ninh trên địa bàn; Quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực của đến năm 2030. Do vậy đảm bảo được mục tiêu phát triển của thành phố và phù hợp với chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Các chỉ tiêu sử dụng đất được tính toán trên cơ sở các thông tin, số liệu, dữ liệu đảm bảo tính pháp lý, khoa học và thực tiễn sử dụng trong việc lập quy hoạch sử dụng đất.

Phương án quy hoạch đã phân phối đất đai hợp lý trên cơ sở quỹ đất hiện có, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực từ nay đến năm 2030 để phát triển kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố. Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, quy hoạch mới cơ sở hạ tầng, quy hoạch mới đô thị và khu dân cư vùng nông thôn. Đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, hình thành nền sản xuất nông nghiệp hàng hoá có chất lượng cao thúc đẩy phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất là khâu quyết định để thực hiện hoá ý đồ phát triển. Chuyên nghiệp hoá, tiêu chuẩn hoá công tác xét duyệt kế hoạch đảm bảo nâng cao tính thống nhất và chất lượng lập quy hoạch; tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội của kế hoạch làm tăng tính khả thi của các mục tiêu; kiểm tra giám sát chặt chẽ việc tổ chức thực hiện quy hoạch vừa tăng cường tính nghiêm túc của pháp luật, vừa góp phần quản lý quy hoạch toàn diện và đồng bộ.

II. KIẾN NGHỊ

Để phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên đạt được hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân thành phố đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh và các ngành quan tâm đầu tư về vốn, chuyển giao kịp thời các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất để thực hiện các chương trình dự án nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn thành phố cũng như thực hiện các phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp.

Đề nghị các ban ngành của tỉnh phối hợp chặt chẽ với UBND thành phố khi tiến hành quy hoạch ngành mình trên địa bàn, cần tăng cường quan tâm, đầu tư và liên kết các chương trình giữa các ngành có hiệu quả, nhằm phát huy thế mạnh của các nguồn vốn góp phần thực hiện có kết quả việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

**HỆ THỐNG BIỂU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030**

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thành phố Thái Nguyên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của thành phố Thái Nguyên
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thái Nguyên
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Thái Nguyên
6	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của thành phố Thái Nguyên
7	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) của thành phố Thái Nguyên

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
				Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sang	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bám	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Trìu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trung Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đồng Liên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	Tổng diện tích tự nhiên	NNP	22.211,63	427,43	220,04	652,20	1.157,00	1.615,23	149,24	417,80	266,06	311,95	235,10	319,66	305,73	289,65	859,37	401,33	633,73	2.068,01	1.850,19	1.459,03	157,88	396,85	278,30	198,12	925,28	100,09	439,91	897,72	1.662,00	1.548,81	815,88	303,26	848,79
	Đất nông nghiệp		13.710,61	238,36	108,83	379,39	606,42	1.171,95	26,25	184,32	8,55	174,48	166,43	160,46	107,55	81,23	199,25	257,55	1.413,52	1.329,04	1.198,15	9,07	245,52	126,94	36,38	659,92	0,78	225,18	450,91	1.061,82	1.116,55	623,42	107,61	645,87	
	<i>Trong đó:</i>																																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808,67	77,14	20,11	117,12	216,72	335,99	6,60	45,81	-	93,10	51,72	61,76	22,51	42,50	259,93	93,15	75,73	202,03	197,53	197,12	-	92,70	38,96	2,49	215,05	-	53,37	128,52	256,47	328,64	335,23	5,20	235,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.467,95	76,25	17,37	53,20	168,04	236,81	3,62	35,87	-	73,41	35,30	51,27	16,82	37,27	91,34	45,07	33,68	129,07	75,09	156,71	-	60,68	27,77	1,26	137,12	-	25,52	121,67	223,53	319,22	180,30	-	34,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.458,04	7,19	13,58	28,95	68,05	130,06	1,43	23,49	1,42	31,56	18,30	17,39	8,08	25,95	118,19	44,36	47,48	66,19	38,02	68,44	1,28	38,20	8,10	0,28	73,33	0,56	16,60	95,84	54,04	164,29	101,21	9,15	137,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.653,07	146,84	47,64	171,74	274,46	473,31	16,20	107,16	4,63	48,42	93,13	72,58	68,88	11,68	189,85	58,15	104,60	788,36	405,66	453,07	4,21	97,19	76,06	32,36	261,58	0,22	116,37	201,05	524,11	354,66	142,50	92,86	213,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	567,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	225,69	341,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.906,09	1,81	24,16	53,88	29,50	207,73	0,48	3,33	1,24	-	0,18	1,69	5,63	-	12,71	0,25	19,83	102,35	327,68	448,31	1,11	4,94	-	-	92,03	-	32,98	4,40	194,19	259,86	33,98	-	41,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	291,88	5,38	3,35	7,71	17,69	21,62	1,54	4,52	1,26	1,39	3,11	7,04	2,46	1,09	2,32	3,34	9,65	28,91	18,33	31,20	2,46	12,49	3,82	1,25	17,92	-	3,00	21,10	33,01	7,98	8,98	0,40	7,56
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,37	-	-	-	-	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	5,91	-	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,86	-	-	1,12	1,53	-	10,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.434,72	188,12	101,49	272,23	548,94	437,48	122,93	227,31	256,93	135,67	67,40	159,20	197,31	205,64	269,79	201,91	375,95	651,72	520,06	257,94	148,77	149,77	143,93	161,09	261,27	99,26	212,57	446,71	596,99	432,02	189,41	193,05	201,86
	<i>Trong đó:</i>																																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	291,36	-	0,46	0,81	13,98	48,23	10,05	7,14	1,16	0,22	1,49	-	25,88	-	18,87	25,70	-	-	-	-	-	4,48	20,96	10,09	17,92	-	0,71	12,28	16,29	50,73	-	0,43	3,46
2.2	Đất an ninh	CAN	122,78	0,10	0,10	0,04	-	0,03	0,07	1,48	0,05	0,07	-	0,07	0,43	-	0,09	-	-	-	-	-	4,66	0,08	0,10	0,03	0,40	1,61	0,03	0,05	112,79	-	-	0,49	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	27,85	9,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	50,50	4,23	0,41	2,59	0,13	14,67	-	0,37	1,76	0,14	0,51	0,43	0,69	0,60	0,11	0,09	-	7,15	-	0,06	6,05	-	0,03	6,13	-	0,03	3,77	-	0,24	-	0,33	-	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	503,07	33,18	5,34	2,57	3,62	20,29	7,43	15,83	10,91	9,90	13,47	14,82	6,47	0,55	19,10	11,07	0,39	2,57	0,06	7,61	1,99	4,41	18,94	0,97	8,98	6,28	20,76	224,78	16,12	11,10	-	3,60	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	475,00	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255,77	-	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,63	161,73	-	-	-
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	147,36	11,36	12,19	-	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,00	0,81	-	2,47	-	30,64	-	-	-	-	-	-	-	-	10,47	11,99	-	50,01	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.498,53	65,76	34,13	166,09	315,47	238,52	41,21	86,91	80,56	43,22	32,42	65,86	102,14	65,15	76,76	65,84	64,86	527,73	326,29	71,36	52,54	50,66	62,17	70,33	141,73	44,74	83,74	92,18	156,11	85,31	60,21	59,36	69,18
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.759,10	52,51	27,92	92,70	130,78	79,68	35,04	53,25	62,90	26,00	20,68	44,01	58,08	43,49	47,67	38,20	47,51	68,49	89,68	47,90	34,73	36,37	32,80	43,79	83,20	25,04	65,52	74,64	98,63	57,81	39,77	43,47	56,84
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	878,15	5,31	1,11	3,41	16,87	28,36	1,72	20,19	2,01	4,32	2,39	2,89	1,25	10,03	7,35	2,75	4,30	451,27	216,00	12,08	2,96	2,26	2,44	0,90	9,04	0,97	4,13	9,29	22,83	15,45	11,02	1,23	2,00
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	68,59	1,04	0,82	1,35	3,98	2,78	0,00	3,14	1,22	0,00	0,41	4,40	0,00	2,36	1,16	1,85	1,25	1,54	8,24	2,27	3,74	4,36	1,29	1,01	1,19	9,48	0,50	1,28	1,40	1,05	0,86	1,28	3,35
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	40,91	0,05	0,06	8,24	4,51	5,13	0,84	0,03	7,62	0,09	0,11	2,64	6,21	0,06	0,13	0,08	0,22	0,22	0,33	0,23	0,70	0,06	0,15	0,09	0,05	1,04	0,02	0,14	0,12	0,18	0,14	1,34	0,09
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	409,24	2,36	1,42	28,75	144,35	2,84	3,05	6,64	4,76	7,59	2,69	6,27	34,37	5,45	6,87	19,68	2,84	1,61	1,54	3,89	9,10	5,18	2,89	23,36	30,93	1,18	11,05	2,99	21,92	3,34	3,00	5,78	1,54
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,18	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,57	0,00	0,73	0,00	3,15	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1,02	0,00	0,00	4,19	0,00	0,00	0,00	0,00	0,51	0,00	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	26,97	0,06	0,03	0,24	0,09	4,02	0,00	0,00	0,00	0,62	0,00	0,17	0,29	0,06	0,11	0,01	0,29	0,00	0,03	0,00	0,00	0,05	19,52	0,01	0,64	0,00	0,02	0,03	0,00	0,07	0,01	0,62	0,00
2.9.8	Đất công trình BC viễn thông	DBV	2,44	0,06	0,00	0,10	0,02	0,00	0,00	0,02	0,93	0,00	0,23	0,00	0,03	0,05	0,05	0,01	0,06	0,03	0,03	0,02	0,14	0,09	0,03	0,38	0,00	0,00	0,02	0,02	0,00	0,02	0,08	0,01	0,00
2.9.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON																																	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4*100
	Tổng diện tích đất tự nhiên		22.294,41	22.211,63	-82,78	99,63
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.440,41	13.710,61	1.270,20	90,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.213,00	3.808,67	595,67	84,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.961,00	2.467,95	506,95	79,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.620,00	1.458,04	-161,96	111,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.743,00	5.653,07	910,07	83,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	471,00	567,50	96,50	83,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	550,00	-	-550,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.509,00	1.906,09	397,09	79,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	312,00	291,88	-20,12	106,89
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,41	25,37	2,96	88,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.798,00	8.434,72	-1.363,28	86,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	483,91	291,36	-192,55	60,21
2.2	Đất an ninh	CAN	172,69	122,78	-49,91	71,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	105,00	-	-105,00	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,00	27,85	-136,15	16,98
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	229,00	50,50	-178,50	22,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	695,00	503,07	-191,93	72,38
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	469,00	475,00	6,00	101,28
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.166,00	3.498,53	332,53	110,50
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	6,00	1,55	-4,45	25,90
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,00	-	-10,00	-

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4*100
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	71,00	51,95	-19,05	73,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	725,72	931,34	205,62	128,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.662,00	1.426,14	-235,86	85,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173,63	41,48	-132,15	23,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	36,92	30,73	-6,19	83,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	151,91	147,36	-4,55	97,00
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	55,75	3,12	-52,63	5,60
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,29	84,70	77,41	-
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,89	8,32	1,43	120,67
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	686,82	643,82	-43,00	106,68
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	718,74	93,76	-624,98	13,05
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,71	1,34	0,63	188,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	56,00	66,30	10,30	84,46

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
						Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thành Đa	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Toc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bầm	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Trù	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trung Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Hưởng Thương	Phường Chùa Hang	Xã Đông Liên
						6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+...+(37)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
	Tổng diện tích tự nhiên		22.211,63		22.211,63	427,43	220,04	652,20	1.157,00	1.615,23	149,24	417,80	266,06	311,95	235,10	319,66	305,73	289,65	859,37	401,33	634,00	2.067,74	1.850,19	1.459,03	157,88	396,85	278,30	198,12	925,28	100,09	439,91	897,72	1.662,00	1.548,81	815,88	303,26	848,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.390,47		10.390,47	183,49	91,62	276,94	297,65	972,93	6,87	121,42																									
	<i>Trong đó:</i>																																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.474,49		2.474,49	53,71	13,57	74,28	58,44	236,79	-	15,69	-	10,58	50,76	49,77	10,08	14,20	194,36	51,56	61,21	120,51	140,20	165,04	-	82,09	23,35	-	93,53	-	10,20	118,71	172,77	272,89	193,89	-	186,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.592,88</i>		<i>1.592,88</i>	<i>53,69</i>	<i>11,34</i>	<i>24,07</i>	<i>34,84</i>	<i>166,16</i>	-	<i>14,25</i>	-	<i>2,16</i>	<i>35,25</i>	<i>45,78</i>	<i>7,41</i>	<i>14,20</i>	<i>59,78</i>	<i>21,45</i>	<i>31,28</i>	<i>69,58</i>	<i>45,27</i>	<i>137,00</i>	-	<i>52,33</i>	<i>16,91</i>	-	<i>71,94</i>	-	<i>5,98</i>	<i>113,70</i>	<i>161,71</i>	<i>269,67</i>	<i>96,99</i>	-	<i>30,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.160,32	1.160,32	0,42	13,12	18,17	38,18	117,67	-	15,17	-	20,16	18,30	16,57	3,77	4,00	100,64	30,85	41,60	39,73	19,82	65,09	-	33,08	7,84	-	53,62	-	9,97	91,87	42,51	141,81	75,11	7,37	133,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.031,13		5.031,13	124,64	56,84	175,33	191,89	556,66	6,00	88,95	-	29,38	91,31	64,06	55,15	0,78	160,80	37,05	56,27	702,38	397,64	451,61	-	89,12	71,09	12,61	150,99	-	108,80	187,36	463,59	322,01	89,83	81,74	207,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	254,26		254,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,65	236,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.184,41		1.184,41	-	4,76	3,44	-	38,70	-	-	-	-	0,18	-	-	-	4,82	20,59	13,56	47,01	182,03	366,83	-	2,94	-	-	65,14	-	-	-	159,57	229,26	10,08	-	35,51
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		222,05	222,05	4,73	3,33	5,71	9,14	20,14	0,87	1,61	-	0,77	2,88	6,76	1,52	-	1,75	-	7,90	18,30	13,68	31,20	-	12,15	3,78	0,58	9,69	-	2,27	20,66	28,27	4,57	2,43	0,38	6,98
1.8	Đất làm muối	LMU			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		63,82	63,82	-	-	-	-	2,96	-	-	-	-	-	-	-	-	4,14	-	0,26	-	-	0,98	-	-	-	-	-	2,39	-	-	1,12	0,33	-	51,63	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.789,83		11.789,83	243,94	122,92	375,26	859,19	641,60	142,37	294,18	266,06	251,02	70,50	182,49	234,63	270,67	392,86	261,28	453,18	1.120,47	860,21	376,31	157,88	176,73	165,02	184,53	550,22	100,09	305,27	479,03	795,29	577,08	442,10	211,23	226,19
	<i>Trong đó:</i>																																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,40		349,40	0,31	0,46	0,81	13,96	52,01	8,69	6,84	0,27	0,42	1,49	-	25,88	-	18,87	5,14	-	-	9,37	67,70	-	4,48	20,95	10,09	22,92	-	4,86	16,69	16,29	35,48	-	0,43	4,98
2.2	Đất an ninh	CAN	166,80		166,80	0,24	0,10	0,04	20,33	0,10	0,03	1,25	1,48	0,05	0,07	0,09	0,07	0,44	0,30	0,09	0,24	13,80	0,96	0,20	4,66	0,08	0,10	0,03	2,38	1,69	0,57	0,09	115,91	0,21	0,15	0,74	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	421,13		421,13	9,48	-	-	-	103,77	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113,23	-	12,67	-	151,98	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	263,56		263,56	4,83	0,41	21,28	2,13	35,06	-	0,94	0,91	0,67	0,51	0,52	3,20	1,00	1,01	2,49	-	57,11	44,59	0,06	6,18	0,70	0,03	5,21	-	0,76	3,59	-	0,67	0,24	68,14	0,33	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	512,38		512,38	33,20	5,34	2,57	5,62	20,79	8,89	15,93	10,70	10,01	15,36	14,81	5,98	-	20,55	10,14	0,39	2,57	0,06	7,61	0,58	4,12	21,23	0,97	7,70	6,17	30,68	229,30	6,46	11,10	-	3,60	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	511,09		511,09	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	337,12	-	8,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,43	115,33	-	-	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		282,61	282,61	13,29	12,19	-	2,05	25,71	-	-	-	-	-	-	-	-	25,36	0,81	-	4,43	-	64,83	-	-	-	5,00	-	3,00	-	52,08	23,81	-	50,05		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.967,47		4.967,47	91,78	48,86	197,90	424,63	302,08	46,87	120,45	86,42	124,19	33,43	77,75	129,21	105,51	120,81	106,15	68,09	859,48	494,28	95,07	58,57	69,17	71,96	87,67	242,74	37,28	133,09	116,71	184,70	134,00	144,43	73,53	80,68
2.9.1	Đất giao thông	DGT	2.749,66		2.749,66	74,68	29,61	117,61	214,58	80,60	40,57	68,60	68,15	102,85	20,68	54,16	74,93	71,68	87,54	71,49	49,37	225,18	242,50	67,20	38,27	51,72	41,89	50,92	183,55	24,59	102,92	74,63	115,63	103,88	75,10	57,63	66,95
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	887,73		887,73	5,09	1,11	0,49	12,15	27,25	1,53	27,99	1,91	5,78	2,39	2,61	0,29	19,35	6,30	8,52	4,30	457,07	208,95	12,08	3,25	1,58	2,28	0,90	4,79	1,12	2,69	23,86	26,05	12,79	-	1,21	2,00
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	84,48		84,48	1,43	1,25	2,40	4,72	2,78	-	3,64	1,22	0,58	0,81	4,61	0,42	2,69	1,58	2,95	1,21	5,35	8,24	2,19	4,29	4,24	1,49	1,51	2,20	8,45	2,06	1,35	1,88	2,25	1,50	1,06	4,13
2.9.4	Đất cơ sở y tế	DYT	63,84		63,84	0,97	11,80	9,30	10,43	5,13	0,84	0,33	8,28	0,59	0,11	2,64	6,51	0,46	1,33	0,08	0,22	0,22	0,33	0,23	0,76	0,06	0,15	0,09	0,05	1,04	0,02	0,14	0,12	0,18	-	1,34	0,09
2.9.5	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	478,47		478,47	3,19	1,48	30,10	157,69	11,27	3,17	7,54	4,81	9,58	2,90	7,14	44,24	7,16	9,34	19,09	2,84	3,64	1,60	4,05	10,68	6,55	3,77	32,34	30,53	1,12	19,67	3,47	25,62	3,48	2,65	5,78	1,96
2.9.6	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	258,05		258,05	-	-	-	9,85	-	-	0,57	-	0,20	-	3,15	-	-	-	-	1,40	160,07	20,00	3,40	-	-	0,77	-	-	(1,9)	-	-	-	-	60,00	0,51	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	73,78		73,78	1,25	0,83	6,25	1,74	11,18	0,20	4,50	-	0,75	0,40	0,57	0,49	0,06	0,41																		

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN THỜI KỲ 2021-2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định xác định bổ sung	Tổng diện tích (6) = (7)+...+(...)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
						Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Toc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bầm	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Trù	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giả	Xã Sơn Cẩm	Xã Linh Sơn	Xã Hướng Thương	Phường Chùa Hang	Xã Đông Liên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	70,47	70,47	70,47	0,54	0,93	4,22	-	-	-	2,84	12,39	0,11	-	-	-	-	3,29	1,23	0,41	-	2,59	-	-	-	-	9,21	-	2,68	-	3,71	1,79	23,03	0,57	0,93	
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	16,41	16,41	16,41	-	-	1,26	-	-	-	9,25	0,50	-	-	-	1,27	0,10	-	-	-	2,63	-	0,10	-	-	-	-	0,00	1,20	-	-	-	0,10	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	31,33	31,33	31,33	-	5,50	-	0,16	0,70	-	2,21	-	0,03	1,17	-	0,58	-	-	-	-	1,69	-	1,96	-	0,74	7,22	0,40	2,09	-	1,02	0,10	-	0,07	2,10	2,54	1,06
II	Khu chức năng				-																																
1	Đất đô thị	KDT	10.013,01	-	10.013,01	427,43	220,04	652,20	1.157,00		149,24	417,80	266,06	311,95	235,10	319,66	305,73	289,65		401,33	634,00					157,88	396,85	278,30	198,12	925,28	100,09	439,91	897,72	528,42		303,26	
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.665,93	-	8.665,93	178,77	83,53	267,79	288,51	911,12	6,00	119,80	-	60,12	160,37	130,41	69,00	18,98	455,80	139,46	159,09	830,62	547,66	681,75	-	204,29	102,28	12,61	331,60	-	128,96	397,94	670,41	736,71	355,83	89,1	527,42
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.438,67	-	1.438,67	-	4,76	3,44	-	38,70	-	-	-	-	0,18	-	-	-	4,82	20,59	13,56	64,66	418,64	366,83	-	2,94	-	-	65,14	-	-	-	159,57	229,26	10,08	-	35,51
4	Khu du lịch	KDL	550,00	-	550,00																		550,00														
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	421,13	-	421,13	9,48	-	-	-	103,77	-	-	-	-	-	-	-	-	30,00	-	-	-	-	-	-	-	-	113,23	-	12,67	-	151,98	-	-	-	-	
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	6.567,49	-	6.567,49	271,15	111,19	345,31	-	-	199,21	301,47	361,39	293,88	39,06	211,49	188,92	364,38	133,63	308,60	-	-	-	-	197,60	216,11	94,96	193,19	482,65	85,79	299,87	168,39	-	-	-	210,97	-
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	263,56	-	263,56	4,83	0,41	21,28	2,13	35,06	-	0,94	0,91	0,67	0,51	0,52	3,20	1,00	1,01	2,49	-	57,11	44,59	0,06	6,18	0,70	0,03	5,21	-	0,76	3,59	-	0,67	0,24	68,14	0,33	1,00
8	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.709,97	-	3.709,97	-	-	-	913,76	195,28	-	-	-	-	-	-	-	-	168,57	-	78,97	318,45	738,68	96,86	-	-	-	-	-	-	-	425,27	321,25	360,91	-	125,23	

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4) = (5)+(6)+(...)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
				Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đồng Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bầm	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Triu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Hướng Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đồng Liên
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(...)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.355,91	54,86	17,22	102,45	308,77	199,03	19,38	62,90	8,55	113,58	3,00	23,30	37,03	62,25	122,39	59,72	76,74	499,95	349,06	117,39	9,07	26,14	20,88	23,19	253,50	0,78	91,56	32,32	203,56	160,14	254,75	18,12	24,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.247,29	23,42	6,54	42,84	158,28	99,20	6,60	30,12	-	82,52	0,95	11,99	12,43	28,30	65,57	31,59	14,52	81,47	52,34	11,10	-	10,61	15,61	2,49	111,52	-	43,17	9,81	78,70	55,75	141,34	5,20	13,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	847,57	22,55	6,03	29,13	133,20	70,66	3,62	21,62	-	71,25	0,05	5,49	9,42	23,07	31,56	13,62	2,40	59,49	24,82	8,73	-	8,35	10,86	1,26	65,18	-	19,54	7,97	61,82	49,54	83,31	-	3,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	292,71	6,78	0,46	5,78	29,87	12,39	1,43	8,32	1,42	11,40	-	0,82	4,31	21,95	17,55	13,51	5,87	26,45	14,20	3,35	1,28	5,12	0,26	0,28	23,71	0,56	6,63	3,97	11,53	22,48	26,10	1,78	3,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	865,78	22,20	2,95	28,90	99,77	36,26	10,20	18,22	4,63	19,04	1,81	8,51	13,73	10,91	29,05	11,10	48,33	118,05	40,10	21,46	4,21	8,07	4,97	19,75	83,15	0,22	7,57	13,70	73,98	32,64	55,67	11,12	5,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	300,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	208,04	92,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	576,45	1,81	7,25	22,94	12,30	49,42	0,48	3,33	1,24	-	-	1,69	5,63	-	7,89	0,18	6,27	55,34	145,66	81,48	1,11	2,00	-	-	26,89	-	32,98	4,40	34,62	45,85	23,90	-	1,77
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	69,82	0,65	0,02	2,00	8,55	1,48	0,67	2,90	1,26	0,62	0,23	0,28	0,94	1,09	0,56	3,34	1,75	10,61	4,65	-	2,46	0,34	0,04	0,67	8,23	-	0,73	0,45	4,73	3,41	6,54	0,03	0,58
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,71	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	1,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		244,14	-	12,15	27,50	17,21	119,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,05	28,09	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	4,54
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,05	15,00	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	13,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	181,00	-	12,15	27,50	17,21	119,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,54
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	266,44	1,50	0,01	11,45	33,07	-	7,65	7,97	1,04	8,43	-	0,62	8,96	15,94	10,20	9,62	0,01	10,64	20,86	-	3,64	6,20	1,54	1,52	19,71	11,19	14,73	-	5,80	17,12	32,88	4,14	-

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: ha

Table with columns for STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 36 columns for different administrative units (Phường Phủ Xá, Phường Tân Long, Phường Thịnh Đán, Xã Quyết Thắng, Xã Thịnh Đức, Phường Đồng Quang, Phường Gia Sàng, Phường PDP, Phường Quang Vinh, Phường Tân Thành, Phường Trung Thành, Phường Tân Thịnh, Phường Túc Duyên, Xã Cao Ngạn, Phường Đồng Bám, Xã Phúc Hà, Xã Phúc Trìu, Xã Phúc Xuân, Xã Tân Cương, Phường HVT, Phường Hương Sơn, Phường Quan Triều, Phường Quang Trung, Phường Tích Lương, Phường Trung Vương, Phường Tân Lập, Phường Cam Giá, Xã Sơn Cầm, Xã Linh Sơn, Xã Hoàng Thương, Phường Chùa Hang, Xã Đồng Liên). Rows include categories like Đất nông nghiệp (1), Đất phi nông nghiệp (2), and various sub-categories with their respective area values.

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																															
				Phường Phú Xá	Phường Tân Long	Phường Thịnh Đán	Xã Quyết Thắng	Xã Thịnh Đức	Phường Đông Quang	Phường Gia Sàng	Phường PDP	Phường Quang Vinh	Phường Tân Thành	Phường Trung Thành	Phường Tân Thịnh	Phường Túc Duyên	Xã Cao Ngạn	Phường Đồng Bám	Xã Phúc Hà	Xã Phúc Trìu	Xã Phúc Xuân	Xã Tân Cương	Phường HVT	Phường Hương Sơn	Phường Quan Triều	Phường Quang Trung	Phường Tích Lương	Phường Trưng Vương	Phường Tân Lập	Phường Cam Giá	Xã Sơn Cầm	Xã Linh Sơn	Xã Huống Thượng	Phường Chùa Hang	Xã Đồng Liên
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,03	-	-	-	1,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,04	0,70	-	
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	17,04	0,96	3,94	0,47	-	-	0,06	1,78	0,57	1,52	-	-	0,23	2,78	0,56	0,14	-	-	-	-	0,03	0,81	0,02	0,25	1,92	0,06	0,89	-	-	-	0,06		
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-		
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích		8.665,93	100,00	1.438,67	100,00	550,00	100,00	421,13	100,00	263,56	100,00	6.567,49	100,00	3.709,97	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.474,49	26,35												
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.592,88													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.160,32	13,39												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.031,13	58,06												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			254,26	17,67										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			1.184,41	82,33										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	<i>Đất nông nghiệp khác</i>	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN														
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							421,13	100,00						
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD					550,00				263,56	100,00				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT														
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT											6.567,49	100,00		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													3.709,97	100,00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG CỦA THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp		Khu thương mại - dịch vụ		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Đất chưa sử dụng	CSD														

